



PHẬT HỌC

佛學

PHƯƠNG TIỆN TU HỌC PHẬT PHÁP - PHÁT HÀNH HÀNG THÁNG

SỐ 360, NĂM THỨ 29

THÁNG 7 NĂM 2024



Điện Tử Thư (E-Mail): huynhaitong@gmail.com

Mạng Nhận Toàn Cầu (World Wide Web): <http://www.nsphat-hoc.org>



NGUYỆT SAN PHẬT HỌC

Chủ Biên:

PHÚC TRUNG

Thủ Quỹ:

DIỆU LAN

Kiểm Soát:

PHƯỚC SƠN

Ban Biên Tập:

BÌNH ANSON

CHÂN ĐẠI LƯỢNG

MINH HÒA

NHÂN CA

TÂM KHÔNG

TÂM TUỆ TỈNH

TUỆ VIÊN

Cộng Tác:

CHÍNH HẠNH

HÀN TRÚC

HỒNG DƯƠNG

MINH CHÁNH

MINH ĐỨC

TRẦN TRUNG ĐẠO

Kỹ Thuật:

MINH HÒA

NHÂN CA

Mục Lục

<u>Tu học</u>	BBT	3
<u>Thiền định một PP. biến cải tâm linh</u>	Hoang Phong dịch	4
<u>Hoàng Pháp vùng cao trong thời đại mới</u>	BDD h. A Lười	8
<u>Pháp Cú: 407 Phẩm Bà La Môn</u>	HT. Th. Minh Châu dịch	13
<u>Thơ: Bâng khuâng tà lua</u>	Tuệ Nga	13
<u>Khái Quát về Phật Giáo Hoa Kỳ</u>	Hải Bằng - Phúc Nguyên	14
<u>Một số vấn đề Phật Giáo Phương Tây</u>	Ni sư Jetsunma	19
<u>Hư Hư Lục: Khi công tử chê tiền</u>	Thích Nữ Như Thủy	22
<u>Nhà sư trẻ thơ giới Tỳ Kheo Tây Tang</u>	Nguyễn X. Nghĩa	25
<u>Thơ: Khung trời cũ</u>	Bùi Giáng	31

Tranh bìa

Hoa Sen

**Đôi lời thưa trước cùng quý tác giả có bài
đăng trong**

Nguyệt San Phật Học

Nhằm mục đích hoàng dương Phật Pháp, Nguyệt San Phật Học đăng lại một số bài từ các Tạp Chí, Sách, Báo Phật Giáo. Có những bài không thể liên lạc được với tác giả, xin quý vị hoan hỷ miễn thứ cho.

**Ban Biên Tập
Nguyệt San Phật Học**

TU HỌC

Người Phật Tử điều trọng yếu là phải tu học hàng ngày. Tu không phải là phải vào chùa mà chính là tại gia chúng ta phải tu tùy theo hạnh nguyện của mình, hàng ngày phải thực hành hoặc tụng kinh, hoặc ngồi thiền, hoặc trì chú hoặc niệm Phật.

Tụng kinh thì người Phật tử phải quỳ hoặc ngồi tụng trước tượng Phật có chuông có mõ, mỗi tiếng tụng kinh là mỗi một tiếng mõ, hết một đoạn hoặc một bản kinh phải gõ chuông. Làm như vậy để ta luôn tỉnh thức, nếu không đôi khi sẽ buồn ngủ, ngủ gà, ngủ gật trong lúc tụng kinh, như vậy làm mất trang nghiêm và tụng kinh như thế không mang lại hiệu quả.

Trì chú, chúng ta có thể quỳ hoặc ngồi bình thường, hoặc ngồi kiết già hay bán già trước bàn Phật để trì chú Đại Bi hoặc chú Vãng sanh hoặc bài chú nào khác, trong khi miệng trì chú, tay lần chuỗi, nếu không có chuỗi thì hai tay để trên chân như thế ngồi thiền, cũng gọi là Thiên thủ ấn.

Ngồi Thiền, có thể ngồi bất cứ nơi nào miễn là nơi đó thanh tịnh, tốt nhất là trước bàn Phật, nơi thờ tự, nơi trang nghiêm, nơi yên tịnh, nơi vắng vẻ nhưng an toàn. Nên ngồi theo thế Kiết già hay Bán già. Thân yên tịnh, tâm bình tĩnh, vắng lặng.

Để tập cho tâm thanh tịnh và để biết thời gian ngồi lâu hay mau, chúng ta để tâm theo hơi thở ra, thở vào, đếm số hơi thở từ 1 tới 10, rồi lập lại. Đừng mong cầu, đừng để tâm chạy theo tư tưởng, tiếng động chung quanh.

Niệm Phật, người ta thường niệm Phật có tiếng hoặc niệm thầm, có lần chuỗi tràng (108 hạt) hoặc chuỗi tay (18 hạt). Có thể ngồi trước bàn Phật theo thế Kiết già, Bán già, hoặc ngồi bất cứ ở đâu, ngày cả khi đi, đứng nằm ngồi. Cả đến khi ngồi trong mùng, trên giường ngủ cũng có thể niệm Phật.

Điều cần thiết nữa là phải giữ gìn ngũ giới trong đời sống thường nhật: Không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không vọng ngữ, không uống rượu. Đó là cách tu hành của người Phật tử chân chánh.

BBT/NS/PHẬT HỌC

Thiền định

một phương pháp biến cải tâm linh

Đức Đạt-lai Lạt-ma và Ugyen Sangharakshita
Hoang Phong chuyển ngữ

VII. Các cấp bậc của người bồ-tát (6 bài)

- Bài 44 - Các cấp bậc của người bồ-tát**
- Bài 45 - Kalyana-mitra hay những người bạn tâm linh**
- Bài 46 - Tam bảo**
- Bài 47 - Bốn thể loại bồ-tát**
- Bài 48 - Người bồ-tát không bao giờ thoái lui.**
- Bài 49 - Người bồ-tát dưới hình thức Pháp thân.**

Bài 44

Các cấp bậc của người bồ-tát

Theo kinh điển Pali (tức là Tam Tạng Kinh, gồm các lời thuyết giảng của Đức Phật và một số những lời bình giảng, làm nền tảng cho tư tưởng và giáo huấn của Đức Phật, đại diện ngày nay bởi Phật giáo Theravada) thì sau khi đạt được Giác ngộ Đức Phật đã tức khắc tìm hiểu ngay các khía cạnh của sự cảm nhận đó của mình (tức là sự Giác ngộ mà Ngài vừa đạt được). Ngài ý thức được một khát vọng thật mạnh là phải cần đến một nhân vật hay một cái gì đó để tôn vinh và kính cẩn. Rất sớm sau khi đạt được Giác ngộ, dường như nơi Ngài đã hiện ra một sự thôi thúc thật căn bản của sự Giác ngộ là sự tôn kính : có nghĩa là nhìn lên cao, nhưng không nhìn xuống. Sau khi suy nghĩ Ngài nhận thấy ngay trong lúc này quả không có một người nào để hướng sự tôn kính của mình, bởi vì ngoài mình ra thì chẳng có một ai đạt được những gì mà mình đã đạt được. Tuy nhiên Ngài cũng nhận thấy có thể tôn kính Dharma (Đạo Pháp), là một quy luật tâm linh thật to lớn, và cũng chính

nhờ vào quy luật đó mà mình đã đạt được Giác ngộ. Vì vậy, Ngài đã quyết định hướng sự tôn kính của mình vào Dharma.

Thế nhưng người ta lại thường hay quên mất điều đó (tức là cần phải có một cái gì đó để tôn kính), chẳng qua là vì điều đó đi ngược lại với xu hướng hiện đại của những con người tân tiến ngày nay là không thích tôn kính - kể cả biết ơn - đối với bất cứ một ai hay bất cứ một thứ gì cả. Đôi khi khá dễ cho chúng ta nhìn kẻ khác từ trên cao, và ngược lại khá khó cho chúng ta cảm phục một cách tự nhiên - kể cả có thể cảm thấy ganh ghét - nếu kẻ đó có vẻ hơn mình, dù là dưới hình thức nào cũng vậy, nhất là trong lãnh vực tâm linh (chẳng hạn như khó cho mình kính trọng một cách chân thật những người tu hành và những người hy sinh cho một lý tưởng cao đẹp nào đó, trái lại dễ cho mình thương hại những người có vẻ thua kém mình).

Theo truyền thống từ xưa, trong Phật giáo có quá nhiều hệ thống phân chia thứ bậc (hierarchy). Ngay cả con đường tâm linh cũng gồm một loạt các giai đoạn hay các cấp bậc thăng tiến khác nhau và điều đó cho thấy nguyên tắc thứ bậc là thành phần bất khả phân của Phật giáo. Đối với trí tuệ cũng có một hệ thống cấp bậc : trước hết là sự hiểu biết trí thức (sự hiểu biết mang tính cách quy ước và công thức, tức là sự hiểu biết thông thường của chúng ta), tiếp theo đó là sự suy nghĩ (suy tư, lý luận và tìm hiểu), và sau cùng là thiền định và sự thực hiện

[giác ngộ].

Đối với lãnh vực hiện hữu cũng có một hệ thống phân chia thứ bậc : kamaloka (còn gọi là kamadhatu, tức là cõi tham dục hay dục giới), rupaloka (rupadhatu / cõi hình tướng hay sắc giới), arupaloka (arupadhatu / cõi vô hình tướng hay vô sắc giới). Đối với con người cũng vậy, cũng có một hệ thống thứ bậc : chẳng hạn như trong Phật giáo Theravada thì có các vị arya-puggala (arya có nghĩa là cao quý, puggala có nghĩa là các cá thể hay con người) và trong Đại thừa thì có các vị bodhisattva (bồ-tát, bodhi có nghĩa là giác ngộ, sattva có nghĩa là chúng sinh), các vị ấy đều được phân định theo nhiều thứ bậc khác nhau.

Sự phân định thứ bậc đó trong Phật giáo không khỏi khiến chúng ta, những người Tây phương, cảm thấy thắc mắc (người Tây phương ngày nay có xu hướng xóa bỏ mọi hình thức giai cấp trong xã hội), thế nhưng đối với những người Phật giáo Đông phương thì không có vấn đề gì cả, chẳng qua là vì họ sống trong một khung cảnh khác hơn và một sự hợp lý khác hơn, trên cả hai phương diện tâm lý và văn hóa. Theo tôi thì dường như tính cách không đồng đều (inequality / không ngang hàng) là một trong các khía cạnh hiển nhiên nhất của sự sống. Tất nhiên là có những hệ thống thứ bậc đúng với ý nghĩa của nó, nhưng cũng có những hệ thống thứ bậc sai lầm (xin nhắc lại là chữ "hệ thống thứ bậc" là dịch từ chữ hierarchy trong các ngôn ngữ Tây phương). Tại Âu châu vào thế kỷ XVIII, nhất là tại Pháp, hệ thống phân chia giai cấp trong xã hội và cả trong giáo hội đều hoàn toàn sai lầm : không phù hợp với các sự kiện trên thực tế. Chẳng hạn như những người được sùng ái trong triều đình, dù chẳng có gì gọi là sùng đạo cả, thế nhưng đều được phong

chức giám mục, và vua Louis XVI thì chỉ say mê các loại đồng hồ (thời bấy giờ đồng hồ là các máy móc "tinh vi", người thời bấy giờ thích đồng hồ tương tự như người ngày nay thích các thứ điện thoại di động) nhưng không quan tâm gì đến việc điều hành chính phủ. Ông ta chẳng có gì để gọi là một vị vua đúng nghĩa của nó. Sau cuộc cách mạng (cuộc cách mạng năm 1789, làm đảo lộn xã hội Pháp, ảnh hưởng đến cả Âu châu và thế giới) thì các hệ thống cấp bậc sai lầm thuộc lãnh vực quốc gia và cả giáo hội đều bị lật đổ. Dù không chấp nhận một hệ thống phân chia thứ bậc sai lầm, thế nhưng không phải vì thế mà quần chúng thay vào đó một hệ thống khác hợp lý hơn, mà chỉ không còn muốn trông thấy bất cứ một hệ thống thứ bậc nào nữa cả. Và đây cũng là ý nghĩa của khẩu hiệu nổi tiếng "Tự do, Bình đẳng, Huynh đệ" (là khẩu hiệu nêu lên trong cuộc cách mạng Pháp và sau đó đã được đưa vào Bản tuyên ngôn nhân quyền và cả Hiến pháp). Chúng ta được thừa hưởng rất nhiều từ thời kỳ đó, nhất là xu hướng chông lại các hệ thống thứ bậc - không những đối với các hệ thống sai lầm mà với tất cả các hình thức phân chia thứ bậc nói chung. Điều này quả đáng tiếc.

(Đáng tiếc ở đây có nghĩa là theo nhà sư Sangharakshita thì sự nhận định thứ bậc cũng là một sự hợp lý trên thực tế. Trong lãnh vực Phật giáo, sự "bất đồng đều" đó phản ảnh các cấp bậc hiện hữu khác nhau, các trình độ tu tập và trí tuệ khác nhau. Ngày nay trong một số các nước dân chủ Tây phương chủ trương tự do và bình đẳng đôi khi được đẩy đi quá xa, khiến có thể gây ra sự xáo trộn. Sự tự do không phải là một hình thức nổi loạn mà là một sự kính trọng, kính trọng chính mình và kẻ khác, kính trọng một trật tự và một sự sinh hoạt chung. Đối với sự bình đẳng cũng vậy, tất cả mọi người đều

bình đẳng trên phương diện con người, tình thương, trách nhiệm và sự che chở, thể nhưng không bình đẳng trên phương diện hung bạo, độc tài và vô luật pháp. Đối với Phật giáo, sự tự do nằm bên trong nội tâm con người, và sự bình đẳng là tính cách ngang hàng của tình thương yêu đối với tất cả chúng sinh, từ một con côn trùng nhỏ bé cho đến các vị thánh nhân trên khắp địa cầu hay trong vũ trụ).

Nếu hiểu được tâm trạng của những người sống trong bối cảnh của giai đoạn đó (tức là trong giai đoạn xảy ra cuộc cách mạng 1789, lật đổ tất cả các hệ thống thứ bậc dù là sai lầm hay không sai lầm), thì trong những lúc an bình hơn (sau cuộc cách mạng) chúng ta cũng không nên gạt bỏ ý niệm về sự phân chia thứ bậc (sự bất đồng đều hay không ngang hàng với nhau là bản chất tự nhiên hay sự đa dạng của sự sống nói chung). Một số người tỏ ra phát triển hơn kẻ khác, thế nhưng sự nhận định theo từng cấp bậc đó không mang tính cách cố định và cứng nhắc. Những gì quan trọng hơn là tất cả mọi người đều phải được khích lệ (cổ vũ, khuyến khích) ngang hàng nhau trước mọi sự thăng tiến, không có bất cứ ai có quyền áp đặt một ý nghĩ (một sự nhận định hay đánh giá) cố định về giá trị của chúng ta với tư cách là một cá thể con người. Giá trị của chúng ta nằm bên trong sự cố gắng mà chúng ta phát động giúp mình thăng tiến. Dù ở vào một cấp nào cũng vậy, chúng ta không hề gắn liền với một vị thế cố định thuộc bất cứ một hệ thống phân chia thứ bậc nào cả. Thật vậy, một hệ thống phân chia thứ bậc đúng với ý nghĩa nguyên thủy của nó cũng chỉ là một cách nói lên một cái gì đó tương tự như một sự biểu lộ (manifestation / phát lộ) của một nhóm người thuộc vào các cấp bậc hiển lộ (expression, nhận định, bày tỏ) không đồng đều về hiện thực. Chẳng hạn

chúng ta có thể nêu lên một hệ thống thứ bậc mang tính cách tuần tự từ thấp đến cao về các thể dạng khác nhau của sự sống, trong đó có một số thể dạng rất thấp, diễn đạt hay biểu lộ hiện thực một cách thô thiển, và một số khác mang các khả năng cao hơn trong sự biểu lộ hiện thực. Nói chung có một hệ thống thứ bậc mang tính cách liên tục về các thể dạng khác nhau trong sự sống : chẳng hạn như từ các con amip (sinh vật đơn bào, có thể hiểu là các con vi trùng) cho đến con người : một sinh vật ở một cấp bậc càng cao thì trình độ biểu lộ hiện thực cũng sẽ càng cao.

Ngoài ra cũng còn có một hệ thống thứ bậc khác liên quan đến các thể dạng khác nhau của sự sống : đó là hệ thống phân chia thứ bậc từ một người không-giác-ngộ đến một người đã đạt được giác-ngộ, chẳng hạn như Đức Phật. Một người không-giác-ngộ có khả năng thể hiện hay biểu lộ hiện thực hay sự thật, cao hơn so với một con amip ; và một người giác-ngộ có khả năng thể hiện hay biểu lộ hiện thực trong cuộc sống, trong công ăn việc làm, và cả trong từng lời nói, cao hơn so với một người không-giác-ngộ. Người giác-ngộ cũng tương tự như một cánh cửa sổ chan hòa ánh sáng ; qua cánh cửa đó ánh sáng của hiện thực sẽ bùng lên thật rạng rỡ. Xuyên qua chiếc cửa sổ đó ánh sáng sẽ được trông thấy gần như trung thực với chính nó. Người ta cũng có thể xem cửa sổ đó như là một khối kim cương tập trung và phản chiếu sự rạng rỡ của ánh sáng đó.

Giữa một người không-giác-ngộ và một người giác-ngộ, là Đức Phật, có cả một số cấp bậc trung gian, thể hiện bởi các các trình độ phát triển tâm linh khác nhau. Hầu hết mọi người dù vẫn còn ở vào cấp bậc thấp hơn sự Giác ngộ, thế nhưng cũng chỉ thấp

hơn nhiều hay ít, nhưng không phải hoàn toàn không-giác-ngộ. Họ nằm vào một cấp bậc trung gian nào đó giữa thể dạng không-giác-ngộ và thể dạng hoàn toàn giác-ngộ, điều đó tạo ra một hệ thống thứ bậc tâm linh mang tính cách tuần tự từ thấp đến cao, và hệ thống đó cũng có thể được xem là hệ thống thứ bậc dành cho những người bò-tát (một người dù không-giác-ngộ cũng hàm chứa Phật tính bên trong chính mình, do đó tất cả mọi người đều thuộc vào hệ thống thứ bậc chung dành cho những người bò-tát, chỉ thấp hay cao mà thôi). Đến đây chúng ta đã đạt được một ý niệm khá rõ thế nào là một người bò-tát, giúp mình hình dung ra các mức độ ước vọng và khả năng dần thân của họ trong cuộc sống tâm linh. Tuy nhiên giữa họ với nhau cũng có các cấp bậc thành đạt tâm linh khác nhau (những người bò-tát không những khác biệt nhau về sức mạnh của sự ước vọng nơi mỗi con người của họ mà còn khác biệt nhau về các thành quả do sức mạnh ước vọng đó mang lại cho họ).

Nguyên tắc phân định thứ bậc tâm linh thật hết sức quan trọng. Trên phương diện con người chúng có nhiều điểm tương đồng (resemblance / similarity) trực tiếp và cả gián tiếp với hiện thực tối hậu. Chúng ta trực tiếp tương đồng với hiện thực qua một cái gì đó tương tự như một sợi chỉ vàng thật mịn, mịn như sợi tơ của một mạng nhện ; sợi chỉ đó luôn hiện hữu ở một nơi thật sâu kín bên trong con người của chúng ta, thường xuyên nối liền mình với hiện thực. Đối với một số người, sợi chỉ đó có thể to hơn và chắc hơn một tí xíu, đối với một số khác thì cũng là sợi chỉ đó nhưng to hơn và chắc hơn, tương tự như một sợi dây thừng thật chắc. Đối với những người giác-ngộ thì sợi dây nối kết đó không còn cần thiết nữa, bởi vì không có một sự khác biệt nào giữa những nơi sâu kín bên trong chính họ và những nơi sâu kín bên

trong hiện thực (một người giác-ngộ là một người đã quán thấy được hiện thực, hội nhập với hiện thực và trở thành hiện thực). Đây là cách mà chúng ta tự nối kết mình với hiện thực từ những nơi sâu kín nhất trong con người của mình, dù rằng phần đông chúng ta không hề ý thức được điều đó. Và dù không nhận biết được điều đó đi nữa, thế nhưng sợi chỉ vàng mảnh mai vẫn luôn óng ả bên trong sự u tối của chính mình, hoặc ít nhất thì nó vẫn luôn còn đó (dù Phật tính bị che khuất bởi các sự u tối trong tâm thức mình, thế nhưng nó luôn có đó, vẫn kín đáo óng ả bên trong tâm thức mình).

Chúng ta gián tiếp tương đồng với hiện thực bằng hai cách. Trước hết chúng ta tương đồng với hiện thực đúng từng li từng tí với những gì là chính mình, có nghĩa là chúng ta không khác gì với thiên nhiên, với đất đá, với nước, với lửa, với các thể dạng sinh tồn của cỏ cây và muôn thú, tức là những gì ít tiến hóa hơn chúng ta (nói chung là chúng ta cảm nhận được mình cũng chỉ là đất đá, cỏ cây và muôn thú, và đó cũng chỉ là một sự cảm nhận ở cấp bậc thấp). Sự liên kết đó có thể so sánh với cách nhìn ánh sáng qua một tấm vải màn. Đôi khi tấm vải quá dày - nhất là đối với trường hợp khi nhìn vào các thứ vật chất - khiến chúng ta không trông thấy được ánh sáng (nhìn vào vật chất tương tự như nhìn vào hiện thực qua một tấm vải thật dày, chúng ta sẽ không trông thấy được ánh sáng của hiện thực rạng rỡ phía sau tấm màn. Trong bài giảng tiếp theo - bài 45 - nhà sư Sangharakshi ta sẽ nói đến cách nhìn gián tiếp vào hiện thực, tức là cách nhìn ở cấp bậc cao hơn về hiện thực của những người bò-tát đã đạt được một cấp bậc thành đạt nào đó).

Bures-Sur-Yvette, 19.08.21
Hoang Phong chuyên ngữ

Hoằng pháp vùng cao trong thời đại mới

Ban Đại diện Phật giáo huyện A Lưới



Nhìn chung những người công tác Hoằng pháp đều biết rằng bà con dân tộc ít thấy hình ảnh Chư Tôn đức hành đạo thường xuyên nơi quê hương mình. Riêng đội ngũ Tăng Ni trẻ hiện nay thường hành đạo nơi phố thị nên tinh thần dấn thân còn nhiều hạn chế.

Hôm nay, trong bầu không khí thắm tình đạo vị, tinh nhà Thừa Thiên Huế tổ chức Đại hội Hội Đại biểu Phật giáo lần VI, nhiệm kỳ 2012-2017. Cũng trên tinh thần đó chúng

con thay mặt Ban Đại diện Phật giáo huyện A Lưới xin gửi đến Hội nghị bài tham luận “Hoằng pháp vùng cao trong thời đại mới”.

Lời đầu tiên chúng con kính chúc Chư Tôn thiên đức Tăng, Ni, quý vị Lãnh đạo Chính quyền các cấp, thiện tín Phật tử các giới lời cầu chúc vô lượng an lạc và lời chào trân trọng nhất.

I. Đặt vấn đề.

Hoàng pháp vùng cao trong thời đại mới nghĩa là xác lập vai trò người xuất gia trong công cuộc hoằng tri Phật pháp dựa trên giáo lý, mục đích và tôn chỉ của đức Phật. Mỗi thời đại có một vị trí hoàn cảnh khác nhau nên từ đó tính văn hóa, tập tục, tính cố hữu, bám chặt gốc rễ từ trong tiềm thức tạo thành những mô típ biểu hiện văn hóa tín ngưỡng khác nhau. Vì vậy, vai trò người hành đạo linh hoạt tùy duyên hợp căn cơ địa xứ để dẫn đưa đạo vào đời, nhất là trong thời hội nhập. Nền minh triết Phật giáo sáng ngời trong mọi triều đại, nền giáo dục ấy có giá trị đem lại lợi ích chúng sanh khi người làm công tác hoằng pháp đem hạnh nguyện của mình để dẫn thân. Đất nước Việt Nam gồm có 54 dân tộc khác nhau, trong đó dân tộc kinh chiếm 90% dân số, còn lại 10% là 53 dân tộc thiểu số sống rải rác trên khắp mọi miền đất nước. Tại địa bàn Thừa Thiên Huế vùng đất A Lưới nơi có khá đông đồng bào dân tộc tập như Pa ko, Tà ôi, Ka tu, Vân Kiều... nhìn chung vấn đề tâm linh mỗi dân tộc đều có đời sống văn hóa tín ngưỡng khác nhau. Trong giai đoạn nền khoa học phát triển, đời sống vật chất sung túc nhưng với đồng bào dân tộc còn gặp nhiều khó khăn ở địa hình, đời sống vật chất cũng như tinh thần. Đặc biệt văn hóa đậm tính bản địa nên tin thờ hình tượng quái vật, thần linh và vẫn còn nghiêng nặng về nghiệp sát, niềm tin chưa vững, cả tin dễ đưa đến hành động mù quáng, hành nghiệp không lành mạnh. Chính vì vậy vai trò người Phật tử nói chung và người xuất gia học Phật nói riêng ngoài việc trau dồi giới hạnh công phu tu tập đồng thời cần thiết lập tinh thần lợi tha với khả năng và trình độ của mình để đưa ánh sáng Phật pháp vào ngõ ngách cuộc đời, ngõ hầu không phụ công ơn Phật tổ với trách nhiệm “Tác Như Lai sứ hành Như Lai sự”.

Người viết tham luận này ít nhiều nêu lên

kiến giải trong vai trò Hoằng pháp vùng cao vùng sâu vùng xa trong thời buổi hiện tại.

II. Hoằng pháp đồng bào dân tộc trong thời hiện đại.

Tình hình thực tế:

Nhìn chung những người công tác Hoằng pháp đều biết rằng bà con dân tộc ít thấy hình ảnh Chư Tôn đức hành đạo thường xuyên nơi quê hương mình. Riêng đội ngũ Tăng Ni trẻ hiện nay thường hành đạo nơi phố thị nên tinh thần dẫn thân còn nhiều hạn chế.

Do vậy cư dân đồng bào dân tộc họ ít có cơ hội học hỏi chánh pháp thuần túy, mà chỉ đặt nặng về mặt tín ngưỡng bản địa và tín ngưỡng dân gian ví như đến chùa dự lễ vào ngày rằm, mông một xem như một hình thức hợp lệ. Việc ứng dụng giáo lý vào cuộc sống đem lại hạnh phúc thiết thực thì ít, trái lại ước nguyện huyền bí xem đức Phật các vị Bồ tát như có phép màu có tính ban ơn giáng họa, dần dần họ xa rời hạnh phúc từ cuộc sống thực tế. Tỉnh thoảng có tổ chức khóa tu một ngày an lạc, khóa tu Bát Quan trai... tuy vậy, ứng dụng giáo lý thiết thực chưa thấm nhuần trong đời sống của họ được.

Trong thời hiện đại nhu cầu phương tiện hết sức quan trọng cho việc Hoằng pháp. Thế nhưng qua thực tế cho thấy những vùng nông thôn xa xôi, nơi địa xứ hiểm trở, phương tiện truyền thông, năng lực cá nhân hoạt dụng Phật sự chưa đồng đều thậm chí chưa thống nhất hòa hợp.

Trên đây là những thực trạng có thật đã và đang diễn ra mà chúng con đề cập những nét cơ bản, dĩ nhiên vẫn còn tồn đọng những khía cạnh khác còn bất cập trong bối cảnh chung hiện nay. Trước hiện trạng như thế

vai trò của người xuất gia và tại gia phải làm gì?

2. Tính kế thừa và phát huy trong việc ứng dụng Hoàng pháp - Trách nhiệm người con Phật:

Để kế thừa sự nghiệp mà Chư Phật, Chư Tổ đã dày công tạo lập, giới tại gia, xuất gia ngày nay cần xác định rõ mục đích, nhiệm vụ của mình, góp phần xây dựng ngôi nhà Chánh pháp của đức Như Lai.

Lịch sử đã khẳng định vai trò đóng góp và phát triển của Phật giáo song hành cùng dân tộc trong sự nghiệp trau dồi tâm linh và đồng cam cộng khổ của dân tộc. Tiềm lực của đạo Phật Việt Nam không chỉ nằm trong giới xuất gia mà trong sự đoàn kết của Phật tử. “Phật pháp tại thế gian, bất ly thế gian pháp...” đây chính là sự uyển chuyển linh hoạt trong việc truyền bá Phật pháp vùng xa xôi, đồng bào dân tộc thiểu số.

Ban Hoàng pháp tỉnh nhà đã củng cố về mặt tổ chức, hoàn thiện tư tưởng và giáo lý, đồng thời hoạch định rõ đường lối, phương hướng trong việc đào tạo đội ngũ Hoàng Pháp viên tập huấn. Trong phạm vi bài này chúng ta cần đưa yếu tố con người hoàng pháp là trên hết.

2.1. Người Hoàng pháp:

Thiết nghĩ yếu tố con người rất quan trọng cần và đủ để dẫn thân hành Phật sự. Trước hết họ phải đầy đủ ba yếu tính đó là Tâm lực, Trí lực và Thể lực.

* **Tâm lực:** Tâm lực hoàng pháp của vị giảng sư, Hoàng Pháp viên phải hội đủ kiến thức cơ bản Phật pháp một cách tổng quát để vận dụng thích hợp với mọi hoàn cảnh môi

trường mình đang phi vụ. Trong đó nền tảng hành trì Giới - Định - Tuệ phải được tâm ướm trong bản thân từ thân hành, khẩu hành và ý hành. Hành trì giới luật chính là chuẩn mực đạo đức làm bệ phóng hành đạo bất thối tạo thành niềm tin cho đạo hữu tín đồ. Người hoàng pháp một khi trau dồi giới hạnh, phát nguyện dân thân thì tâm lực hoàng pháp lợi sanh không mệt mỏi, dù xa xôi cách trở đến đâu, dầu gặp chướng duyên đến dường nào. Vì họ nghĩ hạnh phúc của người chính là hạnh phúc của mình.

* **Trí lực:** Trí lực được xem như là phương tiện hành hoạt khéo léo trong công cuộc truyền bá Phật pháp. Biết hạn lượng trí lực của bản thân, phải có sức mạnh ý chí lớn và cũng rõ về năng lực của mình đâu là chỗ mạnh đâu là thế yếu. Cần thực hiện đại bi tâm, mở lòng thương vô hạn nhằm đem ánh sáng Phật pháp về nơi buôn làng, thôn bản, hải đảo xa xôi mà không hề có tâm phân biệt chủng tộc, giai cấp màu da để chuyển hóa nghiệp lực, thăng hoa đạo đức. Yếu tố quan trọng nữa là người làm Hoàng pháp trong thời hiện đại nên cập nhật thông tin, tiếp cận những mô hình giáo dục mới, sinh hoạt mới, tạo nên hơi thở sinh khí mới cho vấn đề tu tập nói chung. Dĩ nhiên, đạo lực phải vững chãi, tâm lý kiên toàn khỏi bị xã hội hóa bản thân.

* **Thể lực:** Câu nói “có thực mới vực được đạo” ngụ ý người dẫn thân hoàng pháp phải có thể lực khá ổn định. Sức khỏe cũng đóng vai trò khá quan trọng cho người dẫn thân hành đạo. Có nhiều vị giảng sư nổi tiếng, nhưng sức khỏe yếu kém, nên rất hạn chế cho việc thượng cầu hạ hóa. Trong kinh Trung Bộ, đức Phật dạy phải có sức khỏe tốt, phải chánh niệm trong tứ oai nghi. Điều quan trọng là oai nghi đi đứng phải có trong đời sống hằng ngày. Nếu không có sức khỏe

chúng ta sẽ yếu kém, dẫn đến tinh thần không được nhạy bén. Vậy người có thể lực và có phong cách đứng đắn tạo thành nét duyên trong tính oai nghi tế hạnh của người xuất gia mỗi khi dẫn thân hoằng pháp.

Như vậy, Tâm lực, Trí lực và Thể lực là ba thế mạnh đứng vững chãi hội đủ cho việc hành đạo nói chung và hoằng pháp nơi vùng cao, vùng đồng bào dân tộc thiểu số nói riêng.

3. Phương pháp Hoằng pháp và ứng dụng thực tế đối với đồng bào dân tộc thiểu số:

Hiện trạng thực tế cũng như tiêu chuẩn cần và đủ của người làm công tác hoằng pháp. Từ đây chúng ta cần nghiên cứu kỹ, có những hoạch định cụ thể sáng suốt qua những bước đi căn bản. Tùy căn cơ địa xứ mà ứng dụng giáo lý Tứ Tất đàn, Tứ Nhiếp pháp, Lục độ...theo mô thức cơ bản, cắm nang vào trong đời sống của họ.

- Tính dung hòa giữa người với người làm cho người dân tộc thiểu số cảm thấy họ với mình không khác biệt, thân thương, hòa đồng, chia sẻ lẫn nhau khi cần thiết. Việc làm của mình đối với họ phải tuyệt đối tôn trọng, tuy bất đồng ngôn ngữ, nhưng việc làm chân thành họ sẽ đồng cảm và hoan hỷ. Mặt khác phải tập quen với phong tục tập quán của địa phương, kiên nhẫn với địa hình thời tiết để thuận tiện cho việc hướng dẫn đồng bào thực tập theo lời Phật dạy.

- Ở vùng sâu vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số thiếu vắng hình bóng ngôi chùa để tu học sinh hoạt thì phải có sự thỏa hiệp, kiến nghị các cấp Chính quyền và các cấp lãnh đạo Giáo hội tạo mọi thuận duyên xây dựng cơ sở để tiện sinh hoạt. Đồng thời ngoài tính tôn giáo, còn phải giúp đỡ bà con

đồng bào dân tộc trong công tác từ thiện, phổ biến cho bà con nắm rõ chủ trương đường lối của Đảng và luật pháp của Nhà nước, hiểu thêm những chương trình khoa học để mọi đồng bào canh tác vụ mùa có hiệu quả hơn trong tăng gia sản xuất.

- Một số vùng sâu vùng xa, vùng đồng bào dân tộc đã có những người con em trong bản làng xuất gia. Như vậy việc này càng thuận lợi hơn nếu xin phép vị ấy về cơ sở mình để hướng dẫn, làm Phật sự.

- Kêu gọi và tổ chức những buổi phát quà từ thiện, ủng hộ nhà tình nghĩa, những người neo đơn, nạn nhân bị nhiễm chất độc da cam trong tình trạng túng thiếu. Thiết nghĩ hoằng pháp vùng đồng bào dân tộc thiểu số, công tác từ thiện là đứng đầu trong các công tác. Bởi họ đã quá nghèo khổ, muốn cho họ tu tập ổn định thì phải lo bao tử được ổn định trước. Qua việc từ thiện ấy chúng ta động viên khuyến khích đồng bào, chỉ cách làm kinh tế có hiệu quả bằng những phương pháp đứng đắn, lương thiện.

- Ngoài việc tổ chức Bát quan trai, khóa tu niệm Phật, chúng ta hoạch định thời gian không gian phù hợp cho lứa tuổi tham dự khóa tu, nhất là những người có tuổi. Tránh sự nhầm chán của Đạo hữu và sai chương trình tu học.

- Vai trò thiết thực thông dụng của người làm hoằng pháp ở đây là xúc tiến chương trình nghi lễ cho thành viên trong chùa, Niệm Phật đường, để tiện cho việc ứng phó cấp thời cho địa phương ở đó vào các dịp lễ, húy kỵ...

- Những vị làm công tác hoằng pháp và hoằng pháp viên thỉnh thoảng tổ chức những buổi gặp gỡ giao lưu, có sự kết hợp với các Ban ngành, các tổ chức huyện đoàn, xã đoàn

thảo luận liên quan về Tín ngưỡng, tôn giáo xen lẫn tư tưởng đạo Phật. Qua đó nhấn mạnh đến vấn đề thời sự đang được xã hội quan tâm như: Bảo vệ môi trường, Bảo tồn và phát triển tinh hoa văn hóa bản địa, bảo vệ rừng xanh, bảo tồn động thực vật quý hiếm. Những tác hại của tệ nạn xã hội, ma túy, mại dâm, những căn bệnh bất trị đang xôn xao len lỏi đến đời sống đạo đức con người chúng ta.

- Phát hành, Ấn tống kinh sách, văn hóa phẩm, nhiều loại hình băng đĩa về giáo lý căn bản, tình cảnh đời thường, mang những hình thức tuyên truyền có nội dung lành mạnh hữu ích, thiết thực với Phật tử mọi giới ở địa phương. Đây là phương tiện thay thế những vị hoàng pháp tạo nên sự tiếp nối liên tục trong việc hoằng đạo. Hẳn nhiên, những phác họa căn bản trên có tính thực tế chung. Việc hoằng pháp chu toàn đòi hỏi con người chúng ta cư trú thực địa và vận dụng những sáng tạo mới phù hợp với môi trường, địa phương nơi chúng ta thường xuyên có mặt và hướng đến.

4. Kiến nghị:

Kính bạch Chư Tôn đức

Kính thưa quý liệt vị

Chúng con biết rằng công tác hoằng pháp trong thời hiện đại cần phải tầm nguyên quán quả, ôn cố nhi tri tân để từ đó chặt lọc chọn lựa phù hợp với tôn chỉ của Phật đà. Chúng con chỉ dám mạo muội đưa ra một vài hoạt động cũng như phương pháp, góp phần đẩy bánh xe chánh pháp làm thanh tịnh hóa cuộc đời được tốt hơn. Bản thân người viết tham luận đưa ra những kiến nghị như sau:

1. Giáo hội Trung Ương nói chung, giáo hội Tỉnh thành nói riêng đặc biệt Phật giáo tỉnh Thừa Thiên Huế có hai huyện Nam Đông và A Lưới, người dân đồng bào dân tộc ít người chiếm đại đa số nên cần quan tâm nhiều hơn đến Nhân lực - Tài lực và Vật lực tạo điều kiện thuận lợi cho họ về đời sống vật chất cũng như tinh thần. Đồng thời giao phó và động viên những Tăng, Ni trẻ sau khi tốt nghiệp các trường Phật học trang bị cho họ đầy đủ những tư cách về pháp nhân, pháp lý. Đây sẽ là thành phần nòng cốt đề hoằng pháp ở những địa phương này.

2. Vùng đồng đồng bào dân tộc thiểu số cho đến thời buổi hiện nay đời sống kinh tế của bà con vẫn còn gặp nhiều khó khăn. Trên thực trạng này, thiết nghĩ Giáo hội cũng như các nhà hảo tâm kêu gọi các tổ chức, mạnh thường quân... đẩy mạnh việc công tác từ thiện xã hội, mở các lớp học tình thương, Tuệ Tĩnh đường, và nỗ lực đáp ứng các nhu cầu về văn hoá tín ngưỡng cập nhật trong thời buổi hiện đại tạo thành thể vững song song với hoằng pháp.

3. Tre già thì măng mọc đây là tiêu chí kế thừa chú trọng vào Hoằng pháp viên cư sĩ trẻ cùng với chư Tăng Ni. Tiến hành tổ chức các lớp học Phật pháp vào ngày Chủ Nhật; tạo thêm sân chơi cho các em thanh thiếu niên pha lẫn và kết hợp với bản sắc văn hoá dân tộc và văn hoá Phật giáo để thu hút tuổi trẻ đến với đạo Phật.

III. Kết Luận.

Đề cập và phác thảo vai trò hoằng pháp vùng cao trong thời hiện đại sẽ có những khó khăn khách quan và chủ quan. Chính vì thế, mà người làm công tác hoằng truyền giáo pháp của đức Như Lai, phải có phương pháp, tâm nguyện phục vụ chúng sanh, trên tinh thần Tứ hoằng thệ nguyện của Ngài Phổ

Hiền. Tuy nhiên, ngoài việc trang bị tư lương cho mình ra, chúng con rất cần sự trợ duyên, giúp đỡ của Giáo Hội các cấp, các Ban ngành trực thuộc. Quý Ngài có những biện pháp hữu hiệu, tạo mọi điều kiện thuận lợi, để Tăng Ni trẻ chúng con có thêm nghị lực, niềm tin, để dần thân về vùng sâu vùng xa, hoằng dương chánh pháp, lợi lạc hữu tình.

Với sự nghiệp hoằng pháp, lợi lạc quần sanh, chúng ta hãy trải tình yêu thương đến vạn loại hữu tình trong dòng pháp hữu thâm ân. Để tiếp nối phát huy các bậc tiền nhân và khắc ghi lời dạy cao quý của đức Thế Tôn “Này các Thầy Tỷ kheo, hãy ra đi mỗi người mỗi ngã, để truyền bá Chánh pháp, vì lợi ích cho quần sanh, vì an lạc cho chư thiên và loài người”.

Nhân Đại hội Đại Biểu Phật giáo tỉnh Thừa Thiên Huế lần thứ VI, nhiệm kỳ 2012-2017, chúng con đã trình bày một số vấn đề thiết cận, góp thêm một bông hoa trong vườn hoa Đạo pháp. Vì thời gian có hạn không làm sao chúng con nói lên hết tất cả những điều ưu tư trăn trở của Tăng Ni trẻ chúng con đối với chí nguyện phụng sự theo phương châm của Giáo hội Đạo Pháp - Dân Tộc - Chủ nghĩa Xã hội.

Nguyện cầu hồng ân Tam Bảo gia hộ Chư Tôn đức Pháp thể khinh an, Phật sự viên thành, kính chúc quý Đại biểu thân tâm thường an lạc. Kính chúc Đại hội thành công viên mãn.

Nam Mô A Di Đà Phật

Tác giả bài viết: Ban Đại diện Phật giáo huyện A Lưới

Pháp Cú

HT. Thích Minh Châu dịch

Phẩm Bà La Môn

407

*Người bỏ rơi tham sân,
Không mạn không ganh tị,
Như hột cải đầu kim,
Ta gọi Bà-la-môn.*



Bâng Khuâng Tà Lụa

Tuệ Nga

Vườn sớm hôm nay chợt khác thường
Không gian lặng vắng gió trầm hương
Áo em màu trắng thêu Sen trắng
Tà lụa bâng khuâng mấy ngả đường

Lễ Phật trang nghiêm em lạy quý
Nguyện Cầu xin Đấng Đại Từ Bi
Nguyện cho thế giới An Hòa khắp
Hạnh Phúc cho em trọn ước thề

Áo trắng em đi đẹp phố phường
Mùa Xuân Lễ Phật, em dâng hương
Ai cài hoa nắng xinh tà lụa
Cho ý thơ đầy chương ngắt chương ...

KHÁI QUÁT VỀ PHẬT GIÁO HOA KỲ

Hải Bằng - Phúc Nguyên (theo fjnet.com)



Hội Nghị Phật Giáo tại Hoa Kỳ

Phật giáo truyền bá vào Hoa Kỳ mang tính chính thể, đa dạng và độc lập và chỉ trong một khoảng thời gian ngắn, Phật giáo tại đây lại có những bước phát triển vượt bậc.

Phật giáo Hoa Kỳ không có lịch sử lâu đời, chỉ khoảng hơn 100 năm, số lượng tín đồ cũng không quá lớn. Tuy nhiên, các dòng, phái hết sức phong phú, thậm chí còn được coi là “bảo tàng Phật giáo thế giới”; biểu hiện rõ nét qua: Phật giáo nguyên thủy Nguyên thủy, Phật giáo Tây Tạng và Phật

giáo Trung Quốc... cùng tồn tại; các hệ phái Phật giáo của Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Việt Nam, Thái Lan, Sri Lanka... đều mở cơ sở thờ tự, trung tâm truyền bá Phật giáo của mình. Phật giáo truyền bá vào Hoa Kỳ mang tính chính thể, đa dạng và độc lập và chỉ trong một khoảng thời gian ngắn, Phật giáo tại đây lại có những bước phát triển vượt bậc.

1. Quá trình hình thành, phát triển:

Có thể chia các bước phát triển Phật giáo ở Hoa Kỳ theo tiến trình thời gian thành 3 giai đoạn:

Giai đoạn thứ nhất, từ giữa thế kỷ XIX đến cuối thế kỷ XIX:

Đây là giai đoạn xã hội Hoa Kỳ tiếp xúc với tư tưởng Phật giáo khá muộn, khởi thủy không phải xuất phát từ châu Á mà lại từ châu Âu. Năm 1844 bản *Kinh Pháp Hoa* được dịch ra tiếng Anh từ bản tiếng Pháp. Cùng năm đó một giáo sư trường Đại học Yale trong buổi hội thảo về chủ đề đông phương học đã công bố một văn bản học thuật liên quan đến Phật giáo. Năm 1893, Hội nghị tôn giáo thế giới lần thứ nhất được tổ chức tại Chicago, lúc này nhiều người Hoa Kỳ lần đầu tiên mới có cơ hội gặp gỡ tăng ni Phật giáo đến từ khu vực Châu Á như Nhật Bản, Srilanka...

Giai đoạn thứ hai, từ cuối thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XX:

Vào nửa cuối thế kỷ XIX, một số lượng lớn di dân châu Á đến Hoa Kỳ, những di dân đầu tiên này bắt đầu xây dựng các ngôi chùa Phật giáo tại Hoa Kỳ, đặc biệt là tại khu vực phía bờ biển phía Tây (ngôi chùa đầu tiên được xây dựng ở Hoa Kỳ vào năm 1853 tại bang San Francisco). Nửa đầu thế kỷ XX, một số sách, kinh Phật được viết bằng tiếng Anh, tạo điều kiện cho người dân Hoa Kỳ tiếp xúc sâu hơn với Phật giáo, đi cùng với đó số lượng tăng ni, Phật tử cũng tăng lên đáng kể.

Giai đoạn thứ ba, từ khi kết thúc Chiến tranh thế giới lần thứ 2 cho đến nay:

Đây là giai đoạn Phật giáo tại Hoa Kỳ có bước phát triển nhanh chóng. Có thể nói, xuất phát từ hai nguyên nhân: Thứ nhất, sau khi chiến tranh kết thúc, số lượng người nhập cư Châu Á đến Hoa Kỳ tăng vọt, thứ

hai vào thời điểm này, trào lưu “đánh bại thế hệ hay thế hệ kiệt sức” (Beat Generation) không đồng nhất với giá trị chính thống phương Tây song lại rất hứng thú với nền văn hóa phương Đông thân bí trong đó có Phật giáo, đại biểu cho “Phật giáo của thế hệ kiệt sức” là nhà thơ nổi tiếng người Hoa Kỳ Allen Ginsberg (1926-1997). Chính vì vậy, ngày càng có nhiều người gốc Hoa Kỳ quy y đạo Phật hoặc chuyên sang theo đạo Phật (đặc biệt là theo hệ phái Thiên của Phật giáo), từ đây bắt đầu hình thành Phật giáo Hoa Kỳ một cách rõ nét.

2. Quy mô số lượng tín đồ Phật giáo Hoa Kỳ hiện nay.

Tại Hoa Kỳ, có 79% dân số Hoa Kỳ theo Thiên Chúa giáo (bao gồm Công giáo và Tin Lành), 2% theo Do thái giáo, người theo đạo Hồi và Ấn Độ giáo chiếm chưa đầy 1% dân số. Cho đến nay số lượng phật tử tại Hoa Kỳ chiếm khoảng 1% dân số (tức khoảng 3 triệu người). Nếu tính từ đầu những năm 60 trở lại đây, số lượng phật tử đã tăng lên gấp 15 lần và được coi là tôn giáo có mức độ phát triển mạnh nhất ở Hoa Kỳ. Chỉ tính riêng về số lượng tín đồ, Phật giáo đã trở thành tôn giáo lớn thứ 3 ở Hoa Kỳ.

Ngoài số lượng 3 triệu phật tử, còn khoảng 2 triệu người Hoa Kỳ có cảm tình với Phật giáo, tuy số người này bản thân không thừa nhận mình là Phật tử, song họ vẫn duy trì thiền định và thực hiện một số nghi thức phật giáo khác, họ không quy y vào một ngôi chùa hay trung tâm Phật giáo cụ thể nào mà thực hiện hình thức *Thiền* tại gia. Họ vẫn có thể đi lễ nhà thờ vào ngày chủ nhật, song vào những ngày bình thường khác vẫn thực hiện phương pháp tu thiền; chính lý do những người này có cảm tình với Phật giáo, thường xuyên tu tập Phật giáo, trên tú đầu

giường ngủ thường đặt sách có liên quan đến kinh kệ Phật pháp nên những tín đồ này được đặt cho cái tên “tín đồ Phật giáo tủ đầu giường”.

Theo điều tra mới nhất, số lượng người dân Hoa Kỳ chịu ảnh hưởng Phật giáo vào khoảng 20-30 triệu người, chiếm 10% tổng dân số Hoa Kỳ và những người này thừa nhận Phật giáo có ảnh hưởng mạnh mẽ đến đời sống tâm linh và tín ngưỡng tôn giáo của họ. Nếu gộp toàn bộ tín đồ Phật giáo, “tín đồ Phật giáo tủ đầu giường” và những người chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ Phật giáo, con số có thể sẽ còn lên tới hơn 30 triệu người, đây là quy mô số lượng đáng kinh ngạc tại Hoa Kỳ.

3. Dòng phái chủ yếu của Phật giáo Hoa Kỳ hiện nay

Phật giáo nguyên thủy Nguyên thủy (Theravada), Phật giáo Trung Quốc, Phật giáo Tây Tạng là những dòng tu chính truyền bá vào Hoa Kỳ, đồng thời có tầm ảnh hưởng rất phức tạp đến Phật giáo Hoa Kỳ, tại đô thị lớn như Los Angeles những dòng Phật giáo này phát triển hết sức mạnh mẽ, lan rộng trong đời sống xã hội. Tại Hoa Kỳ, các tông phái Phật giáo có thể được chia thành 4 dòng chính.

Thứ nhất, dòng Phật giáo của những người Hoa Kỳ gốc Á lâu đời, tín đồ chủ yếu là người gốc Hoa, Nhật Bản, khoảng 250 nghìn người. Nền tảng của dòng Phật giáo này khởi nguồn từ Trung Quốc và Nhật Bản. Vào thế kỷ XIX và nửa đầu thế kỷ XX nhiều dân di cư Nhật Bản, Trung Quốc đến Hoa Kỳ đã mang theo cả tín ngưỡng Phật giáo của mình. Đồng nhất với thời gian đó, những di dân châu Á đầu tiên cũng cho xây dựng nhiều chùa chiền, cơ sở thờ tự Phật giáo. Từ

đó cho đến nay, những tín đồ Phật giáo Trung Quốc, Nhật Bản truyền thống chủ yếu là những di dân gốc Hoa, Nhật Bản đã ở thế hệ thứ 4, thứ 5 tại Hoa Kỳ. Chính lý do trên, các đoàn thể Phật giáo của họ sử dụng ngôn ngữ tiếng Anh làm ngôn ngữ chính để truyền bá Phật giáo chứ không phải tiếng mẹ đẻ.

Thứ hai, dòng Phật giáo của những người gốc châu Á mới vào Hoa Kỳ, thành viên chủ yếu là người gốc Đông Nam Á, ước chừng 1,35 triệu người. Vào giữa những năm 60 của thế kỷ XX, kể từ chiến tranh Việt Nam cho đến nay số lượng di dân đến Hoa Kỳ từ các nước Đông Nam Á như Việt Nam, Campuchia, Lào, Myanmar, Sri Lanka, Thái Lan... tăng nhanh về số lượng. Đồng thời họ cũng đem theo tín ngưỡng của mình, chủ yếu là Phật giáo nguyên thủy du nhập vào Hoa Kỳ. Đa số các ngôi chùa theo dòng Phật giáo nguyên thủy đều mới được xây dựng, ngôn ngữ các tín đồ sử dụng là thường là tiếng mẹ đẻ. Tuy nhiên, cùng với thời gian, những tổ chức, đoàn thể dòng Phật giáo này cũng ngày càng sử dụng nhiều ngôn ngữ tiếng Anh trong các hoạt động tôn giáo của mình.

Thứ ba, dòng Phật giáo của những người gốc Hoa Kỳ cải đạo theo Phật giáo các hoạt động nghi thức tôn giáo chủ yếu của họ là tu hành thiền định, tín đồ vào khoảng 1,3 triệu người. Không giống như hai dòng Phật giáo nêu trên, tín đồ dòng Phật giáo này không sinh ra trong những gia đình đã thấm nhuần tư tưởng Phật giáo từ nhỏ; họ chủ yếu có cảm tình đôi với Phật giáo và lựa chọn tu tập theo Phật giáo theo một cách hết sức tự nhiên và cảm tính. Đại đa số những người này đi theo những dòng tu Phật giáo truyền thống: một là tu hành theo Phật giáo Thiên (đặc biệt là Thiên tông Nhật Bản), hai là tu hành theo Phật giáo nguyên thủy; ba là tu

hành theo Phật giáo Tây Tạng.

Thứ tư, những người Hoa Kỳ bản địa mới quy y Phật, hoạt động tôn giáo chủ yếu của họ là niệm Phật, số lượng vào khoảng 100 nghìn người.

Trong số bốn hệ phái Phật giáo chính nêu trên, dòng Phật giáo thứ ba là đáng chú ý nhất, dòng Phật giáo này không chỉ có số lượng tín đồ đông đảo nhất mà có còn có tầm ảnh hưởng phổ biến nhất đến người dân Hoa Kỳ. Những người được gọi là “tín đồ Phật giáo tử đầu giường” và những người chịu ảnh hưởng từ Phật giáo chủ yếu thông qua hoạt động Thiền để tiếp cận với Phật giáo. Tại Hoa Kỳ, giống như các quán ăn trưa bất cứ đâu ta cũng có thể bắt gặp chùa hoặc trung tâm Thiền theo dòng tu này.

4. Đặc điểm của Phật giáo Hoa Kỳ

Mặc dù Phật giáo tại Hoa Kỳ mới chỉ ra đời cách đây hơn 100 năm song bản thân Phật giáo Hoa Kỳ đã xuất hiện nhiều sắc thái riêng biệt không trộn lẫn với Phật giáo ở các quốc gia khác. Sự phát triển của Phật giáo Hoa Kỳ đã thoát ra khỏi đặc trưng tôn giáo di dân vốn có và xuất hiện độc lập như một tôn giáo chính thống tại xứ cờ hoa. Biểu hiện này ở chỗ, nó mang những đặc điểm không giống hoàn toàn với Phật giáo nguyên thủy Nguyên thủy, Phật giáo Trung Quốc, Phật giáo Tây Tạng. Mặt khác, Phật giáo Hoa Kỳ cũng không giống như Phật giáo truyền thống được truyền bá và kế tục mà là một hình thái Phật giáo mới được sinh ra tại Hoa Kỳ, mang những đặc điểm của xã hội Hoa Kỳ. Điều này được minh chứng ở các tính chất sau:

Tính bình đẳng dân chủ

Phật giáo Hoa Kỳ không có truyền thống lịch sử do đó không có truyền thống quy định giáo lý nghiêm khắc, đặc biệt Phật giáo Hoa Kỳ nhấn mạnh việc bình đẳng nam nữ. Trong Phật giáo Nguyên thủy, Phật giáo Tây Tạng... chư tăng (nam giới) có vị trí tối cao, song trong tín đồ Phật giáo Hoa Kỳ, kể cả những người theo dòng Phật giáo Nguyên thủy hay Tây Tạng, giữa nam và nữ về cơ bản không có sự phân biệt đối xử, đều được tôn trọng như nhau, ví dụ như khi được nữ tín đồ hành lễ các chư tăng cũng phải hoàn lễ. Công tác giáo dục trong các đoàn thể Phật giáo Hoa Kỳ cũng do phụ nữ đảm nhiệm, chẳng hạn như *Thiền Vipassana ra đời trong Phật giáo Nguyên thủy, tại Hoa Kỳ một nửa số đạo sư dạy thiền là nữ giới. Phong cách bình đẳng dân chủ này có thể gây ra xung đột phân định vị trí cao thấp giữa tăng và tục trong Phật giáo truyền thống thì ở Hoa Kỳ không xuất hiện điều này, nếu có thì cũng chỉ ở một mức độ nhất định. Các đoàn thể Phật giáo Hoa Kỳ có vị thế bình đẳng với các tổ chức tôn giáo khác. Chú trọng Thiền Vipassana*

Thiền Vipassana là một nghi thức hành lễ tôn giáo có tầm ảnh hưởng lớn nhất tại Hoa Kỳ. Thiền, Phật giáo nguyên thủy và Phật giáo Tây Tạng là ba phương thức Thiền Vipassana được lưu hành mạnh nhất tại quốc gia này. Trên thực tế không chỉ có Phật giáo mà nhiều cách thức tu tập khác như yoga cũng đề xướng thiền. Tại Hoa Kỳ, thiền đã trở thành một phương pháp tu hành quan trọng để giúp người ta tĩnh tâm, giảm căng thẳng, nâng cao sức khỏe và vượt qua cả giới hạn bó hẹp tôn giáo. Khá nhiều người Hoa Kỳ mặc dù không phải là tín đồ Phật giáo hàng ngày cũng vẫn thực hiện phương pháp thiền. Thậm chí ngay trong tầng lớp giáo sỹ tôn giáo khác, đặc biệt là một số nữ tu Thiên chúa giáo cũng có tình cảm đối với

thiền và thiền đã trở thành một bộ phận trong những hoạt động hàng ngày của họ. Một số giáo đường ở Hoa Kỳ thậm chí còn tiến hành dạy thiền. Có thể nói, thiền là hình thức biểu hiện quan trọng nhất của Phật giáo Hoa Kỳ.

Gắn liền với đời sống xã hội

Phật giáo truyền thống nhấn mạnh xóa bỏ đau khổ về mặt ý nghĩa của sinh lão bệnh tử, song Phật giáo Hoa Kỳ lại hết sức nhấn mạnh tiêu trừ những đau khổ của xã hội, dùng từ bi để cảm thông cộng đồng. Nhiều thành viên của các tổ chức từ thiện Phật giáo dù không hiểu hết giáo lý Phật giáo, chỉ đơn giản là họ mong muốn phục vụ xã hội, đặc biệt tham gia các hoạt động từ thiện xã hội như giúp đỡ, chia sẻ thức ăn, vật dụng... cho những người vô gia cư.

Tư nhân hóa tín ngưỡng

Người Hoa Kỳ bản địa hoàn toàn không sống trong môi trường văn hóa Phật giáo, sau này vì có cảm tình với Phật giáo mà trở thành Phật tử. Chính vì lý do trên, đại đa số tín đồ Phật giáo Hoa Kỳ đều có thái độ thiên về tình cảm lý tính đối với Phật giáo. Bên cạnh đó, Phật giáo không phải là nền văn hóa chủ yếu của phương Tây, những người Hoa Kỳ bản địa tiếp thu giáo lý, tư tưởng Phật giáo thường cũng có thái độ mở đối với các nền văn hóa truyền thống khác, thậm chí họ còn duy trì tiếp thu song song nhiều phong tục tín ngưỡng khác chứ không chỉ riêng Phật giáo. Vì vậy, tại Mỹ, Phật giáo có sức thu hút lớn với ngay cả người Do thái, khá nhiều người Hoa Kỳ gốc Do thái một mặt duy trì bảo tồn văn hóa truyền thống của mình mặt khác vẫn rất có thiện cảm trước Phật giáo, những người này còn được gọi là Phật tử Do thái (JUBU). Trong nội bộ Phật

giáo, Phật tử Hoa Kỳ thường không duy trì theo một tông phái Phật giáo truyền thống nhất định, việc bỏ tông phái này theo tông phái khác là khá phổ biến. Ví dụ một tín đồ trước đó tu theo Phật giáo Nguyên thủy thì ngay lúc này lại có thể quy y theo Phật giáo Tây Tạng; hay như một giáo sĩ dạy Thiền có thể đồng thời tiếp nhận việc giảng đạo ở nhiều hệ phái Phật giáo khác nữa... Tín đồ di chuyển sang các trung tâm thiền khác nhau là điều không có gì lạ; trong nội bộ đoàn thể Phật giáo cũng tương đối cởi mở, linh hoạt, các vị sư cũng vui vẻ không lấy hiện tượng đó làm điều nặng nề.

Có thể nói Phật giáo Hoa Kỳ không có truyền thống lịch sử lâu đời, song lại có tốc độ thích ứng nhanh chóng với xã hội hiện đại. Tương tự như sự linh hoạt của Phật giáo nhập thế ở Đông Nam Á. Trong xã hội mới hiện nay, việc Phật giáo thích ứng và phát triển nhanh chóng ở Hoa Kỳ nói riêng và các nước phương Tây nói chung cho thấy, Phật giáo đã, đang và sẽ là tôn giáo tiếp tục chiếm được tình cảm của người dân ở khu vực các quốc gia phát triển. Điều đó một lần nữa cho thấy, Phật giáo, ngày càng trở thành tôn giáo phổ biến, được nhiều người trên thế giới tin theo./.

Hải Bằng - Phúc Nguyên (theo fjnet.com)



MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHẬT GIÁO PHƯƠNG TÂY



NI SƯ JETSUNMA TENZIN PALMO LÀ MỘT TRONG NHỮNG VỊ NỮ TU SĨ PHẬT GIÁO TÂY PHƯƠNG NỔI TIẾNG BẬC NHẤT TRÊN THẾ GIỚI. VÀO NĂM 1967, Ở TUỔI 21, NI SƯ THỌ GIỚI TẠI TU VIỆN RUMTEK Ở SIKKIM TỬ ĐỨC KARMAPA THỨ 16.

Sau đó, Ni sư tiếp tục hạ thủ công phu và thực hành thiền định trong suốt 12 năm tiếp theo, với 3 năm nhập thất nghiêm ngặt một mình trong một hang động ở vùng núi tuyết Lahaul thuộc miền Bắc Ấn Độ. Vị thầy đầu tiên của Ni sư, Khamtrul Rinpoche, đã yêu cầu Ni sư thành lập một Ni viện, và cùng với sự chứng minh của Đức Dalai Lama, Ni sư đã thành lập tu viện Dongyu Gatsal Ling ở Ấn Độ. Giờ đây, Ni sư Jetsunma Tenzin Palmo đi khắp thế giới để giảng dạy Phật pháp, ủng hộ quyền bình đẳng và truyền cảm hứng cho những nữ giới trong Phật giáo cũng như những

Ni sư Jetsunma Tenzin Palmo là một trong những vị nữ tu sĩ Phật giáo Tây phương nổi tiếng bậc nhất trên thế giới. Vào năm 1967, ở tuổi 21, Ni sư thọ giới tại tu viện Rumtek ở Sikkim từ Đức Karmapa thứ 16.

Sau đó, Ni sư tiếp tục hạ thủ công phu và thực hành thiền định trong suốt 12 năm tiếp theo, với 3 năm nhập thất nghiêm ngặt một

mình trong một hang động ở vùng núi tuyết Lahaul thuộc miền Bắc Ấn Độ. Vị thầy đầu tiên của Ni sư, Khamtrul Rinpoche, đã yêu cầu Ni sư thành lập một Ni viện, và cùng với sự chứng minh của Đức Dalai Lama, Ni sư đã thành lập tu viện Dongyu Gatsal Ling ở Ấn Độ.

Giờ đây, Ni sư Jetsunma Tenzin Palmo đi khắp thế giới để giảng dạy Phật pháp, ủng

hộ quyền bình đẳng và truyền cảm hứng cho những nữ giới trong Phật giáo cũng như những người Phật tử trên toàn thế giới. Dưới đây là một cuộc trò chuyện cùng Ni sư về những vấn đề trong Phật giáo ở phương Tây:

Là một trong những người nữ Tây phương đầu tiên quyết định xuất gia và trở thành một nữ tu sĩ Phật giáo, nhưng trong thời kỳ này, Phật giáo hầu như không được biết đến ở phương Tây, đặc biệt là ở Luân Đôn, cũng không có các trung tâm Phật pháp và hầu như không có bất kỳ vị thầy nào du hành như ngày nay. Làm thế nào mà Ni sư có thể tiếp xúc và có niềm tin mãnh liệt vào Phật giáo ở độ tuổi rất trẻ như vậy?

- Từ khi còn nhỏ, tôi đã tin rằng chúng ta vốn đã đầy đủ và toàn vẹn, nhưng chúng ta phải tiếp tục học tập và tìm tòi cho đến khi nhận ra sự hoàn hảo vốn có của mình. Tất nhiên, câu hỏi đặt ra là sự hoàn hảo này chính xác là gì và chúng ta phải làm thế nào để đạt được trạng thái đó?

Lúc tôi lên 18 tuổi, tôi tình cờ đọc được một cuốn sách và tiếp xúc với Phật pháp. Khi đọc được nửa cuốn thì tôi quay sang chỗ mẹ tôi và bảo với bà rằng: “Con là một Phật tử”. Mẹ tôi ngạc nhiên trả lời: “Con yêu à, hãy đọc cho trọn vẹn cuốn sách ấy rồi kể cho mẹ nghe về nó”. Lúc đó, tôi đã lờ mờ nhận ra rằng tôi là một người luôn theo tư tưởng của Phật giáo, nhưng trước đó thì hầu như tôi không chẳng biết rằng Phật giáo có mặt trên đời này; bởi vì vào những năm 1960, ở Luân Đôn, ngay cả từ “Phật” còn không được nhắc đến huống gì là giáo lý của Ngài.

Sau đó, tôi đã tìm hiểu và nhận ra rằng mình thiên về truyền thống Phật giáo Tây Tạng nhiều hơn, và khi tôi 20 tuổi, tôi đã đặt chân đến Ấn Độ. Vào ngày sinh nhật thứ 21, tôi đã gặp vị thầy quan trọng của đời mình,

Khamtrul Rinpoche; và 3 tuần sau, tôi được xuất gia và đến học tập cũng như làm việc với ngài.

Không lâu sau đó, ngài bảo tôi hãy đến Lahaul ở miền Bắc Ấn Độ, nơi tôi đã ở lại trong 18 năm qua. Tôi chưa bao giờ thực sự băn khoăn về việc di chuyển từ London đến Lahaul. Tất cả dường như là một diễn biến tự nhiên. Ở London, tôi cảm thấy mình đã ở nhầm chỗ và muốn rời khỏi đó. Tôi đã tính đến việc đi Úc hoặc New Zealand, nhưng cả hai đều không khác nước Anh bao nhiêu, và tôi biết mình sẽ không thể ở đó. Cho đến khi tiếp xúc và học tập Phật pháp, tôi nhận ra rằng nơi tôi cần đến là chỗ có các bậc thầy tâm linh cư ngụ.

Tôi đã thành lập Ni viện Dongyu Gatsal Ling ở Ấn Độ và bắt đầu truyền bá Phật pháp ở nhiều nơi trên thế giới.

Nhiều người bắt đầu quan tâm đến thực hành Phật giáo thông qua chánh niệm, điều mà Ni sư thường cho là một phần không thể thiếu trong đời sống Phật giáo. Chánh niệm có ý nghĩa gì đối với Ni sư và nó có tác dụng gì trong việc thực hành Pháp?

- Ngày nay, chánh niệm đã trở thành một từ phổ biến, nhưng nguyên tắc chung là cố gắng có ý thức và nhận biết rõ các hoạt động trong cuộc sống hàng ngày của chúng ta. Điều này rất quan trọng. Việc chiêm nghiệm một số bài kệ rèn luyện tâm cũng rất hữu ích trong việc tiếp nhận và chuyển hóa tất cả những vấn đề mà chúng ta gặp phải.

Dù là đang nhập thất hay ở ngoài xã hội, chúng ta đều nên nỗ lực để phát triển trạng thái tỉnh giác và chánh niệm càng nhiều càng tốt. Thất niệm, không định tâm hay “tâm vượn” chính là vấn đề chính của tất cả chúng sinh. Vì vậy, chúng ta cần phải thuần

hóa tâm vườn này. Dù đang ở đâu hay làm bất cứ điều gì, chúng ta hoặc có ý thức hoặc không, hoặc là chúng ta nhận thức về hiện tại hoặc là thất niệm hoàn toàn chứ không có trạng thái nửa vời.

Lúc mới bắt đầu hành thiền, một trong những lời khuyên ý nghĩa nhất mà tôi từng nhận được từ các vị thiền sư là nên quán sát tâm ba lần mỗi giờ. Chúng ta cam kết với chính mình để dừng lại một lúc và quán sát xem tâm đang làm gì và chúng ta đang ở trong trạng thái tâm nào. Chỉ cần nhận biết mà không phán xét, dần dần chúng ta sẽ ngày càng quen với việc chánh niệm và ý thức được những suy nghĩ, các trạng thái tích cực và tiêu cực của tâm. Qua thời gian, chúng ta sẽ trở thành người chủ chứ không phải là nô lệ cho tâm.

Ni sư vừa đề cập đến cảm giác tuyệt vọng và bất lực, và đôi khi chúng ta có thể cảm nhận được điều đó ngay cả khi chúng ta là những người thực hành lâu năm. Vậy làm thế nào chúng ta có thể nuôi dưỡng bản thân khi cảm thấy bế tắc trong việc thực hành Pháp, thiếu năng lượng, hoặc khi cảm thấy dường như mình đã cạn kiệt nhiên liệu?

- Đầu tiên là chúng ta phải tươi vui lên một chút! Tôi thường nói rằng Ba-la-mật thứ bảy là khiêu hài hước. Nỗ lực và nhiệt tâm trong việc thực hành, nhưng chúng ta đừng quá nghiêm trọng hóa bản thân mình.

Ở đây, tôi nghĩ điều cần thiết là phải nhận ra rằng chúng ta thật may mắn khi được sinh ra làm người trên cõi Ta-bà này, nơi chúng ta có thể thực hành những pháp môn mình muốn, tìm hiểu và áp dụng chúng vào đời sống hàng ngày để có được an lạc thực sự. Trình độ nhận thức này không dễ gì tích góp được trong vô lượng kiếp về trước, vì vậy chúng ta không nên coi đó là điều hiển

hiển. Thay vì vậy, chúng ta nên phát triển lòng biết ơn sâu sắc đối với tất cả những gì mình có và đừng lãng phí nó, nếu không, chúng ta sẽ ra đi trong sự hối tiếc vô cùng.

Ngoài ra, tôi nghĩ vấn đề này cũng tương tự như công nghệ hiện đại ngày nay, bạn phải sạc lại pin cho mình. Tham gia các khóa tu hay thân cận và học hỏi từ những vị thầy truyền cảm hứng đều có thể giúp chúng ta nạp lại năng lượng. Sau đó, chúng ta có nhiệt huyết và năng lượng để có thể mang những thành tựu cũng như sở tri và sở chứng của mình để tu tập và hướng dẫn những người khác nữa.

Cuối cùng, Đức Phật luôn nhấn mạnh đến tầm quan trọng của những người bạn tốt, những thiện hữu tri thức xung quanh chúng ta. Mỗi cá nhân đều sống trong một xã hội hay cộng đồng, hay chí ít là một nhóm nhỏ nào đó có cùng chí hướng với mình. Vì vậy, thật tuyệt vời nếu chúng ta có một vài người bạn có cùng giá trị sống và có thể khuyến tấn và nhắc nhở nhau, để chúng ta thấy rằng mình không hề đơn độc và những điều chúng ta đang làm là phù hợp với hiện tại.

Nhiều người ở phương Tây cũng phải vật lộn với sự tự ti, lo lắng và trầm cảm. Người ta cho rằng các nước phương Tây đang phải đối mặt với “đại dịch cô đơn”. Phật giáo có cách nào để chuyển hóa những cảm xúc và tình trạng này hay không?

Có lẽ một trong những liều thuốc hiệu quả để đối trị trầm cảm, tự ti, cô đơn, v.v... là nhận ra rằng chúng ta thực sự có Phật tánh. Tất cả những tật xấu khác như giận dữ, ganh tỵ, tham lam chỉ đơn thuần là những thói quen mà chúng ta đã huân tập, chứ không phải là bản chất vốn có của con người chúng ta.

Chúng ta luôn nghe những lời khẳng định

chắc nịch rằng khả năng của chúng ta rất hạn chế, đây là điều thực sự đáng buồn. Trên thực tế, tiềm năng của chúng ta là vô hạn. Bản chất và diệu dụng của tâm không thể lường được. Điều này vô cùng hữu ích bởi vì ngay cả khi một người nào đó không phải là Phật tử thuần thành cũng có thể trở thành phiên bản tốt hơn của hiện tại nếu biết được bản chất thực sự của tâm. sâu sắc hơn, và đó cũng là điểm chung và là mối liên kết của tất cả chúng ta.

Phật giáo giúp chúng ta loại bỏ tâm chấp ngã của mình để mở ra một điều gì đó rộng lớn hơn và thực sự có ý nghĩa hơn. Tất cả chúng ta có thể tiếp cận với điều này. Nó không đến nỗi quá khó khăn. Với một số hướng dẫn thực hành như vậy thì bất kỳ ai cũng có thể làm được.

Thiện Quang chuyển ngữ/Báo Giác Ngộ

Hư Hư Lục

Thích Nữ Như Thủy

Khi Công Tử Chê Tiền

Kàla là con trai của nhà cự phú Cấp Cô Độc, một vị trưởng giả đầy lòng kính tin, đã xuất của cải kho vàng ra mà mua vườn cây của Thái tử Kỳ Đà về xây tinh xá cúng dường Phật. Vậy mà công tử Kàla lại không có cảm tình với đức Thế Tôn và tăng chúng tí nào cả.

Vốn được sinh trưởng trong một gia đình thế phiệt lại thông minh tài giỏi nên Kàla được vời làm quan cận thân dưới triều vua Ba Tư Nặc khi hãy còn rất trẻ.

Một hôm, vua Ba Tư Nặc cùng hoàng hậu Mạt Lợi thiết trai cúng dường Phật và tặng chúng tại hoàng cung, toàn thể triều thần và hoàng tộc đều hoan hỷ, duy có công tử Kàla là nhún vai phẩm bình:

- Hoàng thượng tiêu xài thật vô lối, chẳng khác gì ông bố của ta. Mấy ông lão áo vàng kia ăn no nê xong đi về tịnh xá đánh một giấc tới chiều, thật là vô ích.

Đức Thế Tôn đoán biết được ý niệm của Kàla nên sau buổi lễ Ngài đọc một bài kệ: “Người xan tham không thể sanh lên cõi trời, kẻ ngu không ưa việc bố thí. Nhưng người thiện trí lại sanh lòng tùy hỷ và do đó cũng được dự phần an lạc.” (Pháp cú 177)

Chuyện đến tai vua Ba Tư Nặc, Kàla liền bị đuổi ra khỏi hoàng cung, chàng công tử nhân đó càng thêm ác cảm với Phật và tăng chúng.

Kàla thường tìm cách lánh mặt Phật mỗi khi cha chàng thiết trai cúng dường. Trước thái độ của cậu con cưng, trưởng giả Cấp Cô Độc rất lấy làm khổ tâm. Sau nhiều phen rầy la vô hiệu, ông nghĩ ra một diệu kế, gọi con đến dỗ ngọt:

- Này Kàla! Mai này cha bận việc không thể đi đến Kỳ Viên thọ bát quan trai được. Nếu con đi giúp cha sẽ thưởng cho 100 đồng tiền vàng.

Vừa nghe nhắc đến tịnh xá, Kàla đã cau mày, nhưng số tiền quá hấp dẫn khiến chàng phân vân.

- Mấy cái giới đó có khó giữ lắm không, thưa cha?

- Dễ ợt! Tụi con nít trong nhà này còn làm

được hưởng chi là thanh niên như con.

- Đâu cha nói sơ cho con nghe thử...

- Có gì đâu! Con chỉ phải giữ vòn vẹn tám điều răn sau đây trong 24 giờ thôi. Đây này:

Không giết
Không trộm cắp
Không dâm dục
Không nói dối
Không uống rượu
Không trang điểm
Không nằm giường cao chiếu rộng
Không ăn quá no

Đó, dễ quá phải không con?

Kàla chặt lưỡi thâm tính:

- Thôi kệ! Mình chịu khó ép xác trong một ngày một đêm để lãnh 100 đồng tiền vàng, ngày một ta ăn bù cũng được.

Và Kàla bằng lòng, không quên mặc cả:

- Nhưng cha phải nhớ giữ đúng lời. Một trăm đồng tiền vàng hẳn hoi đấy nhé!

- Được rồi! Con yên tâm!

Hai cha con đều yên lòng vui mừng.

Sáng hôm sau, công tử Kàla cởi hết đồ trang sức, khoác một manh áo thô, ăn một bữa điểm tâm thịnh soạn đến căng bụng và gọi gia nhân thặng kiệu đi thẳng đến tinh xá Kỳ Viên. Đến nơi chàng cho kiệu về, tảng lờ như không thấy ai hết, kiếm một chỗ mát mẻ, trải rom nằm đánh một giấc cho qua “tai nạn.”

Tờ mờ sáng hôm sau Kàla đã đến nhà khoa

vang âm ỉ và quát tháo, hối thúc gia nhân dọn điểm tâm.

Ăn uống và phục sức đơm dánh xong, Kàla đến gặp cha đòi tiền công:

- Con đã hoàn tất nhiệm vụ mà cha giao phó, xin cha cho con số tiền đã hứa.

Tất cả hành động của người con không lọt khỏi cặp mắt người cha tốt bụng. Ông trưởng giả vẫn không nản lòng, trao tiền cho con và điềm tĩnh bảo:

- Nay Kàla! Tốt lắm! Con đã làm một việc tốt đẹp lòng cha. Và ngày mai này cha muốn đi nghe đức đạo sư thuyết pháp nhưng lại không rỗi rảnh. Nếu con đi giúp cha, cha sẽ thưởng cho con 200 đồng tiền vàng. Con nghĩ sao?

Kàla nghe nói đến tiền là sáng mắt, chàng vội vã nhận lời và nghĩ bụng:

- Cha mình ngó bộ mê mấy lão đầu trọc đó dữ dội rồi! Thây kệ! Cờ tới tay ai nấy phát. Đây quả là một cách kiếm tiền lương thiện và khoẻ khoắn nhất.

Thế là hết bữa trước, công tử Kàla lại đến Kỳ Viên len vào giữa đám thính giả chen chút trước pháp tòa dự thời pháp của đấng đạo sư, chàng hết ngoáy mũi đến gãi tay, rung đùi... Không một pháp âm nào lọt vào đôi tai hờ hững của chàng.

Và Kàla lại được lãnh 200 đồng tiền vàng sau những thủ tục như bữa trước.

Vài hôm sau, trưởng giả Cấp Cô Độc lại gọi Kàla đến bảo:

- Nay con độ rày chuyện nhà quá bề bộn

khiến cha không thể nào đến hầu thăm đức đạo sư và nghe Ngài thuyết pháp được. Nếu con có thể đi nghe và về nói lại cho cha biết dù chỉ một bài kệ ngắn thôi, cha cũng sẽ thưởng cho con 500 đồng tiền vàng.

Đã có kinh nghiệm qua hai lần trước, Kàla lập tức bằng lòng ngay vì chàng nhận thấy rằng không có công cuộc làm ăn nào mau phát tài bằng việc đi thăm khu vườn của mấy ông sư đầu trọc.

Sáng hôm ấy, Kàla đến Kỳ Viên thật sớm định bụng sẽ chỉ nghe và nhớ một bài kệ thôi rồi sẽ bỏ trở về đi xem hát. Với trí thông minh sẵn có, Kàla thuộc lòng ngay một bài kệ mà đức đạo sư vừa đọc, chàng vội vã quay về. Đi được một quãng, sực nhớ ra là mình chưa rõ ý thú của bài kệ. Không muốn áp úng trước mặt cha, Kàla đành phải quay lại chăm chú nghe đức đạo sư thuyết pháp. Như một trái cây vừa chín tới gặp phải cơn gió giao mùa liền rơi rụng, nhờ những cơn duyên lành đời trước, sau thời thuyết pháp của đức đạo sư, Kàla chứng ngay sơ quả Tu Đà Hoàn.

Lần đầu tiên, công tử Kàla đến quỳ bên gối đức đạo sư, đặt vầng trán thông minh, chựa có một vết nhăn của chàng lên đôi chân trần của đức đạo sư, bày tỏ một niềm tri ân vô bờ bến. Đức Thế Tôn bình thân bảo chàng:

- Nay Kàla, hôm nay cha con có mời Như Lai đến nhà thọ trai... đã sắp đến giờ ngộ rồi, chúng ta đi thôi.

Kàla cung kính đón lấy chiếc bát của Phật và khẹp nép đi sau Ngài như một chú thị giả thuần thực chính hiệu.

Cử chỉ của Kàla ngày hôm ấy đã

khiến trưởng giả Cấp Cô Độc rất đẹp lòng, ông hân hoan mang tiền ra thưởng con trước mặt quan khách:

- Nay con trai cung! Thái độ của con làm cha vui sướng vô hạn, dù con chưa thuyết giảng lại cho cha nghe một lời pháp nào của đức đạo sư, cha vẫn sẵn sàng trao cho con 1000 đồng vàng thay vì 500 đồng như cha đã hứa.

Công tử Kàla then đỏ mặt, cúi đầu nói nhỏ:

- Thưa cha, con không cần tiền...

- Hãy cầm lấy tiền thưởng của cha cho con cơ mà!

Kàla vẫn khăng khăng từ chối. Người cha ngạc nhiên sững sột nhìn con rồi quay sang bạch Phật.

- Bạch Thế Tôn! Lần đầu tiên cháu nó mới chê tiền.

Đức Phật mỉm cười giải thích thái độ của Kàla:

- Nay trưởng giả, Kàla đã chứng sơ quả Tu Đà Hoàn và kê từ giờ phút ấy không một của cải trên trần gian này có thể làm lung lạc được tâm của chàng ta.

Ngài đọc kệ:

*Dù là vua cõi đất
Hay là chúa cõi trời
Cũng không sao sánh được
Quả vị Tu Đà Hoàn*

Bài kệ này được ghi thành pháp cú số 174 và lưu truyền cho đến ngày nay.

NHÀ SƯ TRẺ GỐC VIỆT THỌ GIỚI TỖ KHEO TÂY TẠNG

Nguyễn Xuân Nghĩa

Xuân Đình Hội này, đức Đạt Lai Lạt Ma sẽ làm lễ thọ giới Tỳ Kheo cho một vị sư rất trẻ. Trước đó, cũng Ngài đã đích thân làm lễ thọ giới Sa Di và Cụ Túc cho nhà sư. Đây là điều đặc biệt vì nhà sư là người đầu tiên rời Hoa Kỳ qua Ấn Độ xuống tóc trong một tu viện Tây Tạng vào dịp Tết Kỷ Mão 1999, khi mới 12 tuổi. Đặc biệt hơn nữa, đây là người Việt Nam đầu tiên được truyền thừa trong lịch sử hơn ngàn năm của Phật giáo Tây Tạng. (Hình bên phải là Hoà thượng Geshe-la và nhà sư Việt Nam Kusho)

Sinh tại Quận Cam, ở miền Nam California trong một gia đình khá giả, lên tám tuổi, cậu bé họ Phạm đã muốn trở thành một Geshe Tây Tạng.

Mà Geshe là gì?

Geshe là học vị trong hệ thống Phật giáo Tây Tạng, tương đương với bằng Tiến sĩ về Phật học của Tây phương. Bình thường ra thì phải mất hai chục năm mới xong và nhiều người không xong nổi. Thế giới hiện chỉ có chừng 200 vị Geshe thôi.

Muốn được thành một Geshe thì phải thấm nhuần năm ngành học là Bát nhã ba la mật (Prajnaparamita), Trung quán luận (Madhyamika), Giới luật (Vinaya), A tỳ đạt ma luận (Abidharma) và Lý luận căn bản (Pramana Vidya). Thấm nhuần ở đây là phải nhập tâm, bằng Tạng ngữ, trong vài chục năm tu tập gian nan, hầu có thể ứng đối tranh luận trong mọi tình huống về mọi chủ đề trong các cuộc khảo hạch thường

xuyên và từ đó đi hoằng pháp cho nhân thế. Đã vậy, từ thấp lên cao, học vị Geshe còn có bốn cấp là Dorampa, Lingtse, Tsorampa và cao nhất là Lharampa và trung bình thì phải sáu năm mới lên tới cấp tối ưu.

Thánh tăng Tây Tạng ngày nay, Kyabje Lati Rinpoche, được Đức Đạt Lai Lạt Ma yêu cầu hướng dẫn chú bé gốc Việt họ Phạm

Vị cao tăng Tây Tạng đã hướng dẫn chú bé họ Phạm là một Lharampa Geshe, một hóa thân của danh tăng Gongkar Rinpoche.

Ngài được tôn là châu báu trong hàng Thánh tăng Tây Tạng ngày nay, pháp danh là Kyabje Lati Rinpoche, hiện là cô vấn về Lý luận (Tsen-shabs) của đức Đạt Lai Lạt Ma. Môn sinh của Tulku Lati Rinpoche thường chỉ là những nhà sư được xác nhận là báo thân của một cao tăng, một vị đạo sư, một guru từ kiếp trước nguyện tái sinh để tiếp tục hạnh nguyện.

Và đức Đạt Lai Lạt Ma là người trực tiếp yêu cầu Tulku Lati Rinpoche dìu dắt chú bé.

Vì sao một chú bé sinh trong một gia đình Việt Nam tại Hoa Kỳ lại được nhận vào tu viện Tây Tạng, rồi được chính đức Đạt Lai Lạt Ma trao phó cho một vị cao tăng hàng đầu của Ngài việc hướng dẫn tu học đó?

Có lẽ phải đi từng bước để nhìn ra con đường học đạo của vị tăng người Việt này.

Với người Tây Tạng, đức Đạt Lai Lạt Ma là hóa thân của Đại từ Đại bi Bồ tát Quán Thế Âm. Việt Nam ta quen gọi vị Bồ tát ấy là Phật Quan Âm, vì vậy, nhiều người cũng gọi Ngài là Phật Sông Tây Tạng. Người Tây Tạng tôn Ngài là "Kundun" với ý nghĩa ấy.

Trong hệ thống Phật giáo Tây Tạng, một Lạt Ma được coi là hiện thân của Phật, và Bồ tát nguyện tái sinh để cứu độ chúng sinh. Bậc hóa thân ấy được tôn là Tulku ("Chu cô" theo cách phiên âm Hán-Việt). Danh hiệu Lạt Ma chỉ được dành cho những người giảng dạy giáo pháp và có thẩm quyền thực hành nghi lễ của Phật giáo. Trong số những người được chứng nhận là Lạt Ma, những vị uyên thâm và cao quý nhất thì được tôn là Rinpoche (nghĩa là "vô cùng quý báu"). Trong hàng giáo phẩm và triều đình Tây Tạng, người ta thấy nhiều cao tăng được tôn vinh là Rinpoche.

Bây giờ, chúng ta có đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 14 - một vị Phật Sống - ủy thác cho một Tulku Rinpoche việc dẫn đạo cho một nhà sư trẻ của Việt Nam...

Nhà sư này phải có gì đặc biệt mà có lẽ người thường như chúng ta chưa thấy hết được.

Cách đây bốn năm, nhật báo Orange County Register đã gửi một phái đoàn gồm hai nhà báo Anh Đỗ và Teri Sforza cùng đoàn nhiếp ảnh và truyền hình qua tận Ấn Độ để làm loạt phóng sự bốn kỳ về chú tiểu họ Phạm này. Người ta có thể tham khảo loạt bài được biên tập và trình bày công phu dưới tựa đề "The Boy Monk" tại trang nhà của tờ báo trong bốn số ra ngày 19 đến 22 tháng Giêng 2003.

Từ ngày đó đến nay, việc tu học của nhà sư này đã có sự tăng tiến.

Một người Mỹ xuất gia sang Ấn Độ tu Phật giáo đã là hiếm, nhưng vẫn có. Một người sinh tại Mỹ - thuộc thế hệ thứ nhì vì cha mẹ là người Việt tỵ nạn - thì lại hiếm hơn. Đây lại là người Mỹ đầu tiên được nhận vào tu viện Tây Tạng Gaden Shartse, trong tỉnh Mundgod của tiểu bang Karnataka ở miền Nam Ấn Độ để được tu học thành Sa di. Tên Mỹ-Việt Donald Phạm đổi thành Konchog Osel. Người thân thì gọi là Kusho. Konchog có nghĩa là hiếm quý, Osel là tịnh quang, ánh sáng trong lành, và Kusho là một cao tăng.

Thế rồi, sau khi khảo hạch thì chính Tulku Lati Rinpoche đã thỉnh đức Đạt Lai Lạt Ma làm lễ thọ giới Cụ túc cho chú tiểu sa môn. Có mặt trong buổi lễ cử hành vào đúng ngày Phật Đản còn có bốn vị Rinpoche khác. Chú được ban pháp danh là Tenzin Drodon, nghĩa là "Người nắm giữ Phật pháp" (Tenzin) "cứu độ chúng sinh" (Drodon). Drodon là một pháp danh ít có trong hệ thống Tăng già Tây Tạng.

Ngày nay, Phật giáo Tây Tạng có một nhà sư dung mạo sáng rỡ, nói sành sỏi tiếng Việt, tiếng Anh và tiếng Tây Tạng với phương ngữ quý phái của Kinh đô Lhasa, ở bên kia đỉnh núi tuyết ngàn trùng. Vào mùa Xuân Đỉnh Hối 2007, ở tuổi 21, Kusho sẽ thọ giới Tỳ kheo với đức Đạt Lai Lạt Ma, một điều kỳ lạ nữa. Trong lịch sử Tây Tạng, đây là người Việt đầu tiên được chính đức Đạt Lai Lạt Ma truyền thừa và truyền giới.

Có thể là sau này người ta mới được biết thêm rằng nhà sư trẻ cũng là hóa thân của một hành giả, nguyện tái sinh trong một gia

đình Việt Nam tại Mỹ và tu học trong tu viện Tây Tạng tại Ấn vì lợi ích của chúng sinh. Ba vị cao tăng đã lần lượt hướng dẫn nhà sư là Lharampa Geshe Tsultim Gyeltsen tại tu viện ở Long Beach, là Lharampa Geshe Lati Rinpoche, một vị Tulku tại tu viện Gaden Shartse ở Ấn Độ và đức Đạt Lai Lạt Ma đời thứ 14.

Bây giờ, chúng ta mới tìm hiểu về nhân vật này.

Vừa ra đời, Donald Phạm đã chững chạc như người lớn. Chú bé là học sinh ưu tú, thích âm nhạc, viết văn, trượt nước và chơi Nintendo! Là học trò giỏi tại trường Aliso Viejo Middle School, chú bé đủ thứ game trong nhà và thừa điều kiện thành công trong một môi trường đầy cơ hội là Hoa Kỳ. Ước nguyện ban đầu của chú là thành nhà văn hay bác sĩ. Nhưng, khác mọi đứa trẻ cùng tuổi, chú ít nói, kín đáo nhìn mọi sự chung quanh và đặc biệt quan tâm đến người khác.

Cha mẹ chú là những người khá giả và chăm sóc kỹ lưỡng tâm hồn các con. Mẹ chú sùng đạo từ khi còn ở Việt Nam. Tại Hoa Kỳ thì cả gia đình thường đến ngôi chùa Tây Tạng ở Long Beach, do đức Đạt Lai Lạt Ma đặt tên là Thubten Dhargye Ling, để tu học Phật pháp. Đây là một việc không dễ vì từ nhà đến chùa là 90 cây số và một tuần, gia đình lên chùa ba lần.

Donald vào chùa là có phản ứng khác lạ. Tưởng đứa con lơ đãng nhìn quanh, bà mẹ ngạc nhiên vì chú nghe được hết và nói lại rành mạch những khái niệm rất lạ. Thí dụ như hiện tượng "tâm viên ý mã" trong lúc thiền định! Người lớn nghe đã thấy khó lãnh hội, huống hồ một đứa trẻ ở tuổi mẫu giáo!

Năm chú lên bốn, bà mẹ đọc báo thấy có tin là vị Đạo sư Lati Rinpoche sẽ đến thuyết pháp ở Los Angeles. Quá mừng khi được cơ hội gặp vị cao tăng mà mình đã đọc lời giảng trong sách từ khi còn mang thai chú bé, bà dẫn chú đi nghe và năm đó Donald đã quy y với Tulku Lati Rinpoche!

Khi chú lên năm, cô em kém chú hơn một tuổi bỗng khóc òa vì làm vỡ cái đĩa. Chú bé đứng cao hơn quỳ bếp đã lên giọng trấn an: "Đừng lo, đó chỉ là đồ vật thôi. Nếu chấp vào vật nhỏ như vậy thì khi chết, làm sao cái tâm bỏ được cái thân này?"

Rồi sau đó, thay vì là nhà văn hay bác sĩ, năm lên tám, chú muốn thành một Geshe!

Thấy con mình có ý đi tu để thành Geshe, bà mẹ trình bày với vị Hoà thượng trụ trì tu viện Phật giáo Tây Tạng tại Long Beach là Lharampa Geshe Tsultim Gyeltsen, thường được Phật tử quý mến gọi là Geshe La.

Hoà thượng Geshe La khuyên là hãy kiên nhẫn tìm hiểu tâm tư chú bé đã. Cho con vào chùa là chuyện thường tình ở Á châu và Tây Tạng, nhưng chúng ta đang ở tại Hoa Kỳ, trong một khu vực trù phú lịch sự. Con đường tới chùa là một chặng đường khá xa cần phải tìm hiểu. Mà cách tìm hiểu hay nhất là chính họ phải qua tận Ấn Độ thăm viếng một ngôi chùa Tây Tạng đủ lâu để thấy hết tận mắt. Thầy dạy, tu viện là một đại dương, có rất nhiều ngọc ngà châu báu vật quý nhưng cũng có cá mập.

Hãy tìm hiểu rồi mới quyết định cho chú bé.

Khi Donald Phạm lên chín, năm 1995, cha mẹ chú quyết định sang thăm tu viện, cách đó đúng là vạn dặm. Bước đầu là từ California bay qua Ấn Độ, rồi đi xe buýt leo đèo băng

suối tới một tu viện trong khu định cư của người Tây Tạng tại Mundgod, thuộc tiểu bang Karnataka ở miền Nam Ấn Độ. Đó là tu viện Gaden Sharte của dòng Gelugpa Phật giáo Tây Tạng.

Khu vực định cư cho dân tỵ nạn thường không là một vùng đất trù phú thịnh vượng. Sự nghèo khổ và thiếu thốn là quy luật chung. Huống hồ là nơi tu hành. Người viện trưởng của Tu viện chính là ngài Tulku Lati Rinpoche mà gia đình họ Phạm đã đọc rồi đã gặp tại Los Angeles.

Phép sinh hoạt nơi đây là sự khắc khổ nghiêm ngặt. Mọi người thức giấc từ năm giờ sáng, chui tăng áo đồ tụng kinh đến bảy giờ rồi ăn sáng. Thực đơn khác hẳn bữa điểm tâm trong một ngôi nhà khang trang ở Laguna Niguel tại California. Bánh mì chấm trà có pha đường, bơ tẩm muối. Sau đó là học ngôn ngữ và tranh luận đến trưa. Quá Ngọ là buổi học với các đạo sư cho đến chiều. Cơm tối là cháo. Xong cơm là học tiếp về Phật pháp qua tranh luận, có khi đến nửa đêm...

Giáo trình đào tạo còn nặng hơn mọi trường tư thục ưu tú nhất của Mỹ! Và không có các màn giải trí qua truyền hình, chơi game, nghe nhạc từ DVD... Cũng không có quà vật, máy giặt máy xấy, nước nóng phòng riêng...

Làm sao cho con mình vào sống nơi đó?

Gia đình ở lại sáu tuần và chú Donald Phạm cho biết là muốn học đạo ở nơi đây.

Trường hợp của chú hiển nhiên đã được Geshe La và Tulku Rinpoche chú ý. Phải tìm lời giải trong phép khảo chứng bí truyền của Tây Tạng. Vị cao tăng thực

hiện buổi lễ linh thiêng ấy chính là Tuku Rinpoche. Lời giải là chú bé này là một đứa trẻ đặc biệt, sẽ vào chùa thành một vị sư Tây Tạng. Donald Phạm cũng cảm thấy như vậy.

Việc cháu Donald muốn đi tu đã gây nhiều phản ứng và tranh luận trong đại gia đình. Đầu tiên thì chị và em không muốn xa Donald. Còn ông ngoại thì hoàn toàn không vui! Điều ấy cũng thật dễ hiểu. Nhưng ý của chú đã quyết và cha mẹ cũng thông cảm và hỗ trợ nên mọi người quen dần với quyết định này.

Gần bốn năm trôi qua, rồi vào dịp Tết Kỷ Mão 1999, cả gia đình Donald Phạm đã theo Hoà thượng Geshe La qua Ấn Độ. Chú sẽ ở lại nơi đây. Tết Nguyên đán Kỷ Mão thì xuống tóc, trở thành Sa di Kusho Konchog Osel. Tu viện có 1.500 người cùng học nhưng chú được chính đức Đạt Lai Lạt Ma ân cần phó thác cho vị Viện trưởng Tulku Lati Rinpoche trực tiếp hướng dẫn. Mọi người ân cần gọi chú là Kusho-la.

Hai năm sau, Kusho được đưa lên Dharamsala, miền cực Bắc Ấn Độ, vào học viện Lý luận Phật giáo, Institute of Buddhist Dialectics. Có 300 sinh viên, học viện này nằm gần thị trấn McLeod Ganj của Ấn. Thị trấn được gọi là "Little Lhasa", trụ sở của Chính quyền Lưu vong Tây Tạng, và học viện IBD là nơi đức Đạt Lai Lạt Ma thường giảng pháp.

Trong học viện, tiểu Sa di Kusho là người trẻ nhất và được chú ý vì khả năng lãnh hội lẫn tranh luận. Chú còn được khen là từ tốn khiêm nhường và thường trầm lặng trước mỗi quan tâm của truyền thông báo chí. Nhiều người đã luận rằng Kusho có thiện nghiệp để trở thành sư, và có phúc duyên được hướng dẫn bởi những

vị cao tăng để theo đuổi Phật học đến chỗ thâm sâu.

Ngày nay, Kusho đã thành một vị sư 21 tuổi, và Xuân này sẽ thọ giới Tỳ kheo với chính đức Đạt Lai Lạt Ma, thành Shakya Bikshu Tenzin Drodon.

Trong khi ấy, gia đình ở nhà cũng thay đổi.

Càng luống tuổi, ông ngoại của Kusho càng thấy ra hai lẽ. Phần mình, thì đời người quả là hữu hạn. Phần cháu ngoại Donald, thì việc cháu trở thành sư là một điều lành.

Đầu năm 2007, ông cụ lâm trọng bệnh và từ Ấn Độ, Kusho trở về thăm ông, có thể là lần cuối. Hai ông cháu gặp nhau trong một cảnh ngộ cảm động.

Được hỏi về chuyện thăm viếng, nhà sư trẻ giải thích là vì muốn cầu nguyện cho tâm của ông ngoại được thanh thoi, vững mạnh, và buông xả hết mọi ưu phiền.

Kusho không tin là mình có "thần lực" hay khả năng hộ niệm để ông "siêu sinh tịnh độ" như ta thường nói. Cháu chỉ muốn gặp ông, hàn huyên để ông vui với tuổi già, có cái nhìn lạc quan tích cực về mọi chuyện. Riêng mình, thì đứa cháu rất cảm động nghe ông nói, rằng mình mừng cho cháu đã đi tìm hạnh phúc trong sự tu tập, vì hạnh phúc thật là khi mưu cầu cho hạnh phúc của người khác. Hai ông cháu đã hoàn toàn cảm thông và cùng nhìn vào một hướng.

Nói đến chuyện "thần lực" hay "hóa thân", đề tài kỳ diệu khi ta nghĩ đến Phật giáo Tây Tạng, Kusho cười hiền hoà và giải thích bằng cả tiếng Việt lẫn tiếng Anh: Không, chú không là hoá thân hay đang tu tập để có thần lực thì hành được những

việc siêu nhiên. Việc tu tập để tìm thần lực hay khả năng siêu nhiên là điều sai.

Nhưng, khi tu tập, Kusho thấy hay nghĩ "mình là ai?" Là một chú bé Việt Nam, một thiếu niên Mỹ hay một Sa di Tây Tạng - Là tất cả!

Ban đầu, khi ở trong Tu viện Gaden thì còn mơ hồ vì có lúc thấy mình là một thiếu niên Mỹ, một đứa trẻ Việt Nam, và nhất là khác lạ với chúng bạn người Tây Tạng chung quanh. Thế rồi một cách tiệm tiến và nhẹ nhàng tự nhiên, chú thấy mình tách rời với tất cả những "hành trang" ấy của quá khứ mà cảm nhận ra một sự thể gì bao nhiếp tất cả. Một sự an nhiên kỳ lạ khiến mình thấy thư thái và tự do hơn.

Cảm giác gọi là "giải thoát" ấy xuất phát từ sự tu tập hay từ ý chí của mình? - Có lẽ, phép tu tập giúp cho ý chí ấy thành vững mạnh hơn và quan trọng nhất, giúp cho mình thấy được cách suy nghĩ tích cực và nuôi dưỡng nghị lực tích cực.

Kusho suy nghĩ rồi nói bằng tiếng Anh: "Positive Energy".

Nhưng, trong tu viện Gaden hay trong học viện ở Dharamsala, Sa môn Kusho có biết hay được biết gì về thế giới bên ngoài không, về "đời sống thật" không?

Ban đầu, trong tu viện thì chỉ học về kinh điển và phép luận giải, chứ qua học viện tại Dharamsala thì các học viên đều có thể xem truyền hình và đọc báo để biết về những gì đang xảy ra trên thế giới. Chính đức Đạt Lai Lạt Ma đã muốn các học viên chúng đắc Phật pháp bằng cách hiểu được cộng đồng và thế giới. Ngoài ra, giáo trình của học viện chẳng khác gì nhiều nêu so với một Đại học tân tiến, học viên được giáo dục để biết

về thế giới cũng như Phật pháp.

Sau khi hoàn tất khóa học rất dài tại Dharamsala, Kusho sẽ trở lại tu viện Gaden và lúc ấy mới lại sống như một vị tăng trong chùa.

Nhưng, khi biết rằng thế giới này "khổ" - vì nạn đói ở Phi châu hay khủng bố tại Trung Đông chẳng hạn - học viên nghĩ sao? Và muốn làm gì để giải trừ cái khổ ấy?

Nhà sư trẻ suy nghĩ giây lát mới giải thích. Trước hết, những tin tức ấy có giá trị "khích lệ", là yếu tố càng thúc đẩy học viên phải tu tập để góp phần giải trừ cái khổ.

Nhưng, nhìn từ các tu viện, cái khổ ấy có là một ý niệm trừu tượng xa vời của "chúng sinh" hay của người khác không? Thí dụ như một bác sĩ vẫn có thể chữa chạy cho bệnh nhân sau khi học về những triệu chứng hay hậu quả của bệnh. Một nhà xã hội cũng có thể học về khủng hoảng để góp phần giải quyết dù mình chẳng là nạn nhân... Liệu cảm nhận về cái khổ này có là một khái niệm tách bạch xa vời vì không trực tiếp liên hệ đến mình ở trong chùa hay trong học viện?

Kusho tìm chữ diễn tả, cả Việt lẫn Anh, rằng sự hiểu biết về cái khổ ấy tác động rất mạnh vào tâm trí, nhưng theo hướng khác. Ý thức về những vấn đề ấy khiến mình càng thêm tin tưởng vào Phật pháp và càng thôi thúc mình làm một cái gì đó để cứu giúp người khác. Đây cũng là bước cần thiết để chứng nghiệm đức tin của mình.

Nếu tu học để thành sư mà không nghĩ đến việc giúp đỡ người khác thì là một sự lãng phí! Phật giáo Tây Tạng rất chú ý đến việc tu dưỡng Bồ đề tâm, đến Bồ tát

hạnh và coi việc giúp đỡ người khác là một bổn phận trọng yếu, một phần không thể tách rời trong đức từ bi của người Phật tử.

Nói đến người khác, Kusho có nghĩ đến người Việt và Phật giáo Việt Nam không?

Vị Sa môn trẻ này cảm ơn mẹ cha là những Phật tử đã khuyến khích và giúp đỡ mình trên con đường học đạo. Chính là tấm lòng yêu thương của bà mẹ đã khiến chú cố gắng tu tập để có thể làm tròn bổn phận với Việt Nam.

Vì vậy, sau giai đoạn tu chứng, nhà sư trẻ còn phải đi một bước rất xa là học hỏi thêm về Việt Nam và Phật giáo Việt Nam.

Phật giáo Tây Tạng theo Kim cương thừa (Vajrayana) của Đại thừa Mahayana, nhưng cũng áp dụng phép tu có đặc tính Mật tông và cả Bồ tát hạnh trong những giáo lý nền tảng của Phật giáo Nguyên thủy Theravada. Vì vậy, trong giáo trình đào tạo và tu học, các học viên đều phải thấm nhuần những lý giải Tiểu thừa hay Nguyên thủy. Sau này, Kusho sẽ học thêm về những đặc tính đa diện của Phật giáo Việt Nam và phải thông thạo tiếng Việt để tiếp xúc với Phật tử người Việt.

Một con đường rất dài... Khi viết, Kusho sử dụng cả hai tay, trái và phải, để viết chữ Tây Tạng hay tiếng Anh. Khi học, có lẽ cũng phải nhớ đến tương lai là tìm đến Phật giáo Việt Nam. Và lại, chính đức Đạt Lai Lạt Ma đã căn dặn như vậy.

Hôm đó, sau khi được Ngài truyền giới, vị tiểu sa môn được đức Đạt Lai Lạt Ma gọi riêng ra chụp chung tấm hình. "Con giữ tấm hình này cho quê hương con. Cho nước

Việt Nam". Kusho treo tấm hình trong trai phòng tại học viện, như một nhắc nhở hàng ngày.

Việc nhà sư Tenzin Drodon này sẽ chứng đắc học vị Geshe có thể chỉ là thời gian vì tâm nguyện như vậy. Nhưng, việc một người có tâm hồn và giáo dục Việt Nam được tu học thành nhà sư Tây Tạng mới là một hạnh ngộ hiếm hoi.

Lời khuyên của Tulku Lati Rinpoche là Kusho hãy cố gắng tinh tấn tu học để trở thành một sa môn đầy đủ Bồ tát hạnh là Bi, Trí, Dũng để hoằng pháp lợi sanh cho nhân thế. Đức Đạt Lai Lạt Ma nói rõ hơn trong từng buổi gặp gỡ: "Đừng quên Việt Nam. Lòng từ bi và trí tuệ của con sẽ giúp ích rất nhiều cho quê hương con."

Pháp danh Drodon quý hiếm này, có lẽ Ngài chọn cho Kusho để hướng tới trách nhiệm với Việt Nam.

Sông Mekong xuất phát từ vùng đất Kham đã tái sinh của hai vị cao tăng Tây Tạng là Gehse La và Tulku Rinpoche. Nơi con sông này đổ ra biển chính là Việt Nam.

Phải chăng, đức Đạt Lai Lạt Ma đã thấy vạn sự từ đầu nguồn tiên kiếp, mà chưa đến lúc nói ra?

TÂM THÀNH

(Trích báo xuân Việt Báo Tết Đinh Hợi,
2007)

03-02-2007



Khung trời cũ:

Bùi Giáng

Từ năm 1973, nhà thơ Bùi Giáng đã nhận định về Tuệ Sỹ, qua bài thơ *Khung trời cũ*:

*Đôi mắt ướt tuổi vàng khung trời hội cũ
Áo màu xanh không xanh mãi trên đồi hoang
Phút vội vã bỗng thấy mình du thủ
Thấp đèn khuya ngồi kể chuyện trăng tàn*

*Từ núi lạnh đến biển im muôn thuở
Đỉnh đá này và hạt muối đó chưa tan
Cười với nắng một ngày sao chóng thế
Nay mùa đông mai mùa hạ buồn chẳng?*

*Đếm tóc bạc tuổi đời chưa đủ
Bụi đường dài gót mỗi đi quanh
Giờ ngó lại bốn vách tường ủ rũ
Suối rừng xa ngược nước xuôi ngàn*



Về bài đăng báo Phật Học

Ban Biên Tập hoan nghênh quý độc giả viết bài cho Nguyệt San Phật Học, xin được lưu ý những điểm sau đây :

- ♦ Bài viết về giáo lý hay thơ, văn, nhạc mang chứa nội dung Chân, Thiện, Mỹ theo tinh thần Phật Giáo, có ích cho sự tu học.
- ♦ Bài gửi đăng báo Phật Học, tác giả có thể viết tay hay đánh máy.
- ♦ Bài được đăng báo hay không, xin miễn trả lại bản thảo.
- ♦ Tác giả dùng bút hiệu, xin ghi rõ họ, tên, địa chỉ để dễ liên lạc nếu cần.
- ♦ Tôn trọng tác giả, Ban Biên Tập không sửa chữa hành văn trừ khi tác giả cho phép. Ban Biên Tập có thể sửa lỗi chánh tả hoặc đánh máy bị sai.

Ban Biên Tập
Nguyệt San Phật Học



HỘ PHÁP

Quý vị muốn nhận báo xin gởi tên và địa chỉ về:

Phật Học Inc
P.O. Box 221483
Louisville, KY 40252

TO:

BULK RATE
U.S. POSTAGE PAID
LOUISVILLE, KY
PERMIT NO. 368